

Ngày 23 tháng 08 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS**

Mã chứng khoán: **MSR**

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 6256 3862 Fax: (028) 3827 4115

Website: www.masangroup.com/masanresources

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Nguyên Hải

Địa chỉ: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại (cơ quan): (028) 6256 3862 Fax: (028) 3827 4115

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Masan High-tech Materials công bố Báo cáo tài chính Bán niên năm 2021 (Đã kiểm toán)

Thông tin này đã được công bố cũng ngày trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn https://masangroup.com/masanresources/investor-center/corporate-announcements?lang_ui=vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0309966889

ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 41122000131

ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San” có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên
Ông Akira Osada	Thành viên (từ ngày 12/4/2021)
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên độc lập (từ ngày 12/4/2021)
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên (đến ngày 12/4/2021)

Ban Giám đốc

Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc
Ông Hady Seyeda	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 12/4/2021)
Ông Stuart James Wells	Giám đốc Tài chính

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 64 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-02-00185-21-1



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 20-08-2021

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3064-2019-007-1

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		9.785.272.777	9.756.298.985
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	638.219.402	761.930.286
Tiền	111		460.074.862	705.930.286
Các khoản tương đương tiền	112		178.144.540	56.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10	194.755.460	-
Chứng khoán kinh doanh	121		194.755.460	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.156.092.542	2.771.124.731
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	1.650.739.017	1.166.693.898
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		179.918.821	139.861.845
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	1.143.479.452
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	325.434.704	321.089.536
Hàng tồn kho	140	13	5.550.433.473	4.880.128.480
Hàng tồn kho	141		5.565.942.227	4.969.141.648
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.508.754)	(89.013.168)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.245.771.900	1.343.115.488
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		134.399.133	56.241.220
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.111.295.237	1.286.793.842
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		77.530	80.426

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		29.810.470.150	30.352.548.829
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.304.838.311	1.298.310.451
Phải thu dài hạn khác	216	12	1.304.838.311	1.298.310.451
Tài sản cố định	220		23.083.393.483	23.784.752.467
Tài sản cố định hữu hình	221	14	19.160.654.747	19.826.833.068
<i>Nguyên giá</i>	222		30.456.872.388	30.478.383.425
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(11.296.217.641)	(10.651.550.357)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300.000	67.300.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	15	3.922.738.736	3.957.919.399
<i>Nguyên giá</i>	228		4.755.991.172	4.693.664.166
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(833.252.436)	(735.744.767)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.719.701.359	1.467.480.229
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.719.701.359	1.467.480.229
Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	199.718.802	202.627.868
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		192.318.802	195.227.868
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.400.000	7.400.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.502.818.195	3.599.377.814
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	2.910.363.980	2.905.894.138
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	23(a)	592.454.215	693.483.676
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		39.595.742.927	40.108.847.814

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		25.504.373.495	26.029.306.779
Nợ ngắn hạn	310		7.649.535.911	7.508.154.152
Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.411.926.051	952.963.298
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	207.534.210	955.735.222
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	213.381.067	162.676.781
Phải trả người lao động	314		6.290.498	16.064.491
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.102.378.388	944.647.799
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	524.698.344	306.683.463
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	22(a)	4.166.607.603	4.162.866.240
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16.719.750	6.516.858
Nợ dài hạn	330		17.854.837.584	18.521.152.627
Phải trả dài hạn khác	337		296.077	500.170
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	22(b)	9.236.820.960	9.220.442.520
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23(a)	1.751.802.272	1.842.833.535
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	6.865.918.275	7.457.376.402
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		14.091.369.432	14.079.541.035
Vốn chủ sở hữu	410	25	14.091.369.432	14.079.541.035
Vốn cổ phần	411	26	10.991.554.200	10.991.554.200
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.991.554.200	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	412	26	1.098.259.892	1.098.259.892
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(238.082.357)	(189.058.584)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		(35.981.393)	(358.967.342)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.475.818.968	2.766.593.412
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.766.593.412	2.727.397.449
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		(290.774.444)	39.195.963
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		95.483.469	66.842.804
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		39.595.742.927	40.108.847.814

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	6.116.364.420	2.571.512.239
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.353.986	1.269.922
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6.107.010.434	2.570.242.317
Giá vốn hàng bán	11		5.363.743.521	2.484.509.575
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		743.266.913	85.732.742
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	135.036.179	508.554.779
Chi phí tài chính	22	30	701.674.774	769.704.422
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24		4.664.541	(232.098)
Chi phí bán hàng	25		199.339.667	76.978.255
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		293.421.726	77.384.369
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		(311.468.534)	(330.011.623)
Thu nhập khác	31		3.974.315	4.533.560
Chi phí khác	32		23.881.558	22.771.219
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(19.907.243)	(18.237.659)
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(331.375.777)	(348.249.282)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	11.202.742	46.726.962
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	31	(80.017.714)	(2.328.986)
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		(262.560.805)	(392.647.258)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		(262.560.805)	(392.647.258)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty	61		(290.774.444)	(389.411.407)
Cổ đông không kiểm soát	62		28.213.639	(3.235.851)
			VND	VND
Lỗ trên cổ phiếu				
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(265)	(394)

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
 Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lỗ trước thuế	01		(331.375.777)	(348.249.282)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		820.246.310	608.426.914
Các khoản dự phòng	03		(31.252.773)	234.630.169
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.036.326	4.122.662
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(10.803.252)	(7.446.991)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06		576.703.231	613.795.236
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.030.554.065	1.105.278.708
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(429.816.400)	(146.819.252)
Biến động hàng tồn kho	10		(596.800.579)	(149.608.779)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		187.715.679	(435.384.037)
Biến động chi phí trả trước	12		(81.941.535)	(27.904.028)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		(194.755.460)	-
			(85.044.230)	345.562.612
Tiền lãi vay đã trả	14		(806.876.964)	(618.537.229)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(245.627)	(107.699.294)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(892.166.821)	(380.673.911)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(412.749.512)	(1.082.978.901)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	481.818
Gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và tiền chi cho vay các bên khác	23		-	(831.153.425)
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và tiền thu hồi cho vay các bên khác	24		1.143.479.452	1.231.321.409
Hợp nhất kinh doanh (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)	25		26.476.816	(1.052.093.519)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		24.678.927	20.552.797
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		781.885.683	(1.713.869.821)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Thanh toán chi phí phát hành cổ phiếu năm 2020	31		(13.491.350)	-
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu phát hành	33		2.660.444.584	7.363.933.719
Tiền trả nợ gốc vay và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34		(2.659.534.784)	(6.344.304.706)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.581.550)	1.019.629.013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(122.862.688)	(1.074.914.719)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		761.930.286	1.723.204.606
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(848.196)	(1.217.966)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9	638.219.402	647.071.921

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS
 T. P. HỒ CHÍ MINH

Craig Richard Bradshaw
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty” hay “MHT”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con:	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2021 và 1/1/2021
<i>Công ty con trực tiếp</i>				
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	(i)	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý	100%
<i>Công ty con gián tiếp</i>				
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTT")	(i)	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM")	(i)	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến khoáng sản (*)	100%
Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC")	(i)	Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH ("HCS")	(i)	Goslar, Đức	Tư vấn quản lý(**)	100%
ChemiLytics Beteiligungs GmbH	(ii)	Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
H.C. Starck GmbH	(ii)	Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	(ii)	Goslar, Đức	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	100%
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(ii)	Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
ChemiLytics GmbH & Co. KG	(ii)	Goslar, Đức	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	100%
H.C. Starck Tungsten GmbH	(ii)	Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2021 và 1/1/2021
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(ii) Thượng Hải, Trung Quốc	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Canada Inc.	(ii) Sarnia, Ontario, Canada	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
H.C. Starck Tungsten GK	(ii) Tokyo, Nhật Bản	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Tungsten LLC	(ii) Newton, Mỹ	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	(ii) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	60%
<hr/>			
Công ty liên kết	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2021 và 1/1/2021
Công ty liên kết gián tiếp Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(ii) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	30%

(i) HCS là công ty con của MTC. MTC là công ty con của NPM. TNTI và NPM là công ty con của MRTN. MRTN là công ty con của Công ty.

(ii) Các đơn vị này là các công ty con và công ty liên kết trực tiếp và gián tiếp của HCS.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Hoạt động chính của NPM là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng thuộc Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa. Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo được thực hiện theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 17121000026 có thời hạn đến ngày 2 tháng 2 năm 2034.
- (**) HCS là nhà chế tạo hàng đầu về bột kim loại vonfram kỹ thuật cao và vonfram cacbua (giai đoạn giữa của chuỗi giá trị). HCS có các tổ hợp sản xuất tại Châu Âu, Bắc Mỹ và Trung Quốc, phục vụ khách hàng trên toàn cầu. HCS và các công ty con hoạt động chủ yếu về phát triển, sản xuất và cung cấp các loại bột chất lượng cao sản xuất dựa trên công nghệ vonfram kim loại và vonfram hợp chất, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 2.059 nhân viên (1/1/2021: 2.028 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Ngàn VND”), trừ khi được trình bày khác.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất, trừ khi được trình bày khác.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”), được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Công ty liên kết

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bỏ phiếu. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ của nội bộ Tập đoàn, cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

011
CÔ
CH N
K
TƯ

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(vi) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả, của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế và các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần/các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán tại khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không thuộc sở hữu toàn bộ, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi thuộc về lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân bổ và ghi nhận là một phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Bao thanh toán

Theo tình hình của thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

NPM: Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm với căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn đã cập nhật ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản dựa trên (i) kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực Dự án Núi Pháo, (ii) phần tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản và (iii) phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của NPM. Những số liệu cập nhật này thể hiện sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.



Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiết thay đổi về giá trị quặng tương đương còn lại làm cơ sở tính khấu hao tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 như sau:

	Giá trị tăng lên tính theo tấn quặng
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản	5.443.351
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và sẽ được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng oxit OTC	20.763.351
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh	20.763.351

Sự thay đổi này làm cho chi phí khấu hao trong kỳ hiện tại giảm 105 tỷ VND.

MTC: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram của MTC được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính của tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm là như sau:

Nhà máy ST	171.865 tấn vonfram
Nhà máy APT	166.990 tấn vonfram

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

Trong kỳ hiện tại, do thay đổi trong ước tính về trữ lượng khoáng sản mới nhất và dự án tái chế tại hồ chứa đuôi quặng oxit tại Thuyết minh 3(g)(ii) *Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản* trên đây, NPM đã điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích ước tính của một số nhóm tài sản. Sự thay đổi này làm cho chi phí khấu hao trong kỳ hiện tại giảm 13 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thời gian sử dụng hữu ích ước tính được điều chỉnh như sau:

	2021	2020
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 27 năm	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm	3 – 20 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm	19 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Đất

Đất gồm có đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Đất được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm;
- Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
 - Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn dự định hoàn thành phần mềm để sử dụng hoặc để bán có thể được kiểm chứng bằng các thiết kế chương trình, mô hình hoặc các sản phẩm tương tự;
 - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
 - Có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và con người để hoàn tất giai đoạn phát triển phần mềm;
 - Tập đoàn có thể xác định được các chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

(iii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203/2013”) có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Chi phí triển khai

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh;
- Chi phí triển khai mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của chi phí triển khai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 16 năm.

Giá trị hợp lý của chi phí triển khai có được thông qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp dòng tiền gia tăng, theo đó tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

(v) Tên thương hiệu

Chi phí mua tên thương hiệu được ghi nhận là tài sản vô hình.

Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán phí bản quyền ước tính tránh được do sở hữu tên thương hiệu. Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 20 đến 30 năm.

(vi) Quan hệ khách hàng

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 năm.

Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

(vii) Công nghệ

Các công nghệ mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý. Các công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của các công nghệ này từ 16 đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của các công nghệ có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý của tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan và/hoặc dựa trên các khoản thanh toán phí bản quyền chiết khấu ước tính tránh được do sở hữu các công nghệ này.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, giá trị của, trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan. Trong kỳ, NPM, một công ty con của Tập đoàn, đã cập nhật ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản làm cơ sở để tính toán và khấu hao chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất. Sự thay đổi ước tính được dựa trên kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực Dự án Núi Pháo và phần tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản như được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii). Ảnh hưởng của sự thay đổi này trong kỳ hiện tại là làm giảm 1,2 tỷ VND chi phí phân bổ.

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chi các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa;
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(k) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(I) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cụ thể như sau:

- Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203”), Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158”) và Thông tư 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 (“Thông tư 38”) đến ngày 15 tháng 9 năm 2019; và
- Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) từ ngày 15 tháng 9 năm 2019.

Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Thông tư 38 và/hoặc Nghị định 67.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bán mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(iii) Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi cho nhân viên khi nghỉ hưu và được phân loại thành Quỹ đóng góp xác định hoặc Quỹ phúc lợi xác định.

Theo Quỹ đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và các kỳ trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho Quỹ đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được đóng góp.

Theo Quỹ phúc lợi xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp này thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thường tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho Quỹ phúc lợi xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại ngày bằng cân đối kế toán. Nghĩa vụ phúc lợi xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi thuần tính trên nghĩa vụ nợ (tài sản) phúc lợi xác định thuần trong năm bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để xác định giá trị của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại thời điểm đầu kỳ kế toán năm nhân với giá trị nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần tại thời điểm báo cáo, có tính đến các thay đổi về nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần trong kỳ do các khoản mới đóng góp vào quỹ. Chi phí lãi thuần và các chi phí khác liên quan đến Quỹ phúc lợi xác định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc tái xác định (remeasurement) nghĩa vụ phúc lợi xác định được thực hiện do thay đổi các ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc tái xác định của nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần, bao gồm các khoản lãi và lỗ thống kê (actuarial gains and losses) và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu ở tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính (“BTC”).

(m) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(n) Vốn chủ sở hữu

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu này hưởng cổ tức cố định, đồng thời vẫn có quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ phiếu phổ thông và quyền bình đẳng đối với các tài sản còn lại của Công ty. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu ưu đãi được ghi nhận như một khoản giảm thặng dư vốn.

(iii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào “Vốn khác của chủ sở hữu” trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày áp dụng phi hồi tố của Thông tư 202 (Thuyết minh 3(a)(iii)).

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 tới 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(ii) Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí

Dịch vụ gia công thu phí được Tập đoàn cung cấp cho các khách hàng trong ngành bột kim loại. Với dịch vụ này, khách hàng giao vật liệu đã qua sử dụng hoặc phế liệu kim loại cho Tập đoàn để tái chế thành thành phẩm – bột kim loại. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được xác định dựa trên giá trị thanh toán mà Tập đoàn dự kiến được hưởng trong hợp đồng, bao gồm phí gia công và giá trị hợp lý của các nguyên vật liệu mà Tập đoàn có được quyền kiểm soát. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(r) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong kỳ phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ban Giám đốc đã cập nhật ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản dựa trên (i) kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực Dự án Núi Pháo, (ii) phần tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản và (iii) phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của NPM. Ảnh hưởng của việc thay đổi này đối với chi phí khấu hao và phân bổ của các tài sản bị ảnh hưởng được mô tả tại Thuyết minh 3(g)(ii) và Thuyết minh 3(j)(iii). Ngoài những thay đổi này, không có thay đổi đáng kể nào trong các ước tính kế toán được thực hiện kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Tập đoàn không có các khoản mục bất thường nào có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn và Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Tập đoàn và Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

12/11

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh như sau:

Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 30/6/2021

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	(24.374.784)	725.185.835	5.280.415.063	125.784.320	6.107.010.434
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	(21.240.652)	479.270.889	243.847.630	41.389.046	743.266.913
Chi phí không phân bổ					(492.761.393)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					135.036.179
Chi phí tài chính					(701.674.774)
Phần lãi trong công ty liên kết					4.664.541
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(311.468.534)
Thu nhập khác					3.974.315
Chi phí khác					(23.881.558)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					68.814.972
Lỗ thuần sau thuế					(262.560.805)

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 30/6/2020	Đồng VND		Fluorit		Vonfram		Các bộ phận khác		Tổng cộng	
	Nghìn VND		Nghìn VND		Nghìn VND		Nghìn VND		Nghìn VND	
Doanh thu bộ phận	178.268.629	808.163.509	1.574.101.184	9.708.995	2.570.242.317					
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	(287.118.992)	510.132.789	(80.730.840)	(56.550.215)	85.732.742					
Chi phí không phân bổ					(154.362.624)					
Thu nhập từ hoạt động tài chính					508.554.779					
Chi phí tài chính					(769.704.422)					
Phần lỗ trong công ty liên kết					(232.098)					
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(330.011.623)					
Thu nhập khác					4.533.560					
Chi phí khác					(22.771.219)					
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(44.397.976)					
Lỗ thuần sau thuế					(392.647.258)					

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	Đồng VND	Fluorit VND	Vonfram VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	147.281.754	739.283.963	8.112.712.762	1.768.779.399	10.768.057.878
Tài sản không phân bổ					28.827.685.049
Tổng tài sản					39.595.742.927
Tổng nợ phải trả					25.504.373.495
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021				Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	153.242.533	757.149.316	9.407.654.444	963.525.139	11.281.571.432
Tài sản không phân bổ					28.827.276.382
Tổng tài sản					40.108.847.814
Tổng nợ phải trả					26.029.306.779

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Đồng		Fluorit		Vonfram		Các bộ phận khác		Tổng cộng	
	Nghìn VND		Nghìn VND		Nghìn VND		Nghìn VND		Nghìn VND	
Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 30/6/2021										
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	-	-	-	85.793.910	41.857.285			127.651.195	
Chi tiêu vốn không phân bổ									285.098.317	
Khấu hao tài sản cố định	5.960.779		22.422.954		368.752.972	35.306.585			432.443.290	
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ									387.803.020	
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận									131.952.790	
Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 30/6/2020										
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	-	-	-	29.161.828	41.360.210			70.522.038	
Chi tiêu vốn không phân bổ									1.012.456.863	
Khấu hao tài sản cố định	6.850.044		34.255.854		64.776.397	43.567.033			149.449.328	
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ									458.977.586	
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận									102.866.614	

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động vùng địa lý như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021								
Doanh thu bán ra ngoài	62.944.241	728.717.945	1.027.823.508	330.392.430	821.876.982	1.621.092.932	1.514.162.396	6.107.010.434
Tài sản của bộ phận	30.306.648.220	359.120.481	4.808.254.708	198.398.585	456.827.392	1.734.524.125	1.731.969.416	39.595.742.927
Chi tiêu vốn	306.754.675	-	49.654.117	-	-	29.573.901	26.766.819	412.749.512
<hr/>								
	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020								
Doanh thu bán ra ngoài	14.638.118	995.256.290	286.542.346	300.546.140	157.555.351	182.679.752	633.024.320	2.570.242.317
Tài sản của bộ phận	29.882.428.877	326.220.672	3.567.349.202	229.322.413	195.112.688	1.216.806.214	814.226.880	36.231.466.946
Chi tiêu vốn	1.081.233.123	-	1.745.778	-	-	-	-	1.082.978.901

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	158.510	229.529
Tiền gửi ngân hàng	459.916.352	696.047.057
Tiền đang chuyển	-	9.653.700
Các khoản tương đương tiền	178.144.540	56.000.000
	<hr/>	<hr/>
	638.219.402	761.930.286
	<hr/>	<hr/>

10. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 phản ánh giá gốc khoản đầu tư vào 1.955.000 trái phiếu do Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan phát hành.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền gửi dài hạn	7.400.000	7.400.000
	<hr/>	<hr/>

(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 thể hiện khoản đầu tư vào Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co. Ltd. – một công ty được thành lập tại Trung Quốc, và là công ty liên kết của HCS. Tập đoàn có 30% lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này.

	Từ 1/1/2021	Từ 1/1/2020
	đến 30/6/2021	đến 30/6/2020
	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư đầu năm	195.227.868	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	22.255.673
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	4.664.541	(232.098)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	(7.573.607)	(8.664.461)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	192.318.802	13.359.114
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND
<i>Các bên khác</i>		
Khách hàng mua vonfram	1.186.287.611	966.871.809
Khách hàng mua fluorspar	322.806.412	102.016.555
Khách hàng mua đồng	34.310.063	74.769.087
Khách hàng mua bismuth	106.911.226	23.036.447
Các khách hàng khác	423.705	-
	1.650.739.017	1.166.693.898

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, một phần khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của các công ty con (Thuyết minh 22(a)).

12. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (a)	239.835.807	239.835.807
Lãi tiền gửi	657.673	19.197.889
Phải thu từ giảm giá mua theo SPA	-	26.476.816
Phải thu ngắn hạn khác	84.941.224	35.579.024
	325.434.704	321.089.536
Phải thu dài hạn		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (b)	1.220.645.586	1.234.392.503
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (c)	69.638.018	61.310.120
Phải thu dài hạn khác	14.554.707	2.607.828
	1.304.838.311	1.298.310.451

- (a) Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) – một công ty con cho năm 2018 và 2019 và phí hành chính liên quan mà NPM đã trả cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”).

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ban Giám đốc tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong những năm trước dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan đến tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và thuế tài nguyên, do đó đã hạch toán các khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung này là Phải thu khác vì Ban Giám đốc dự kiến công ty con này sẽ thu hồi được khoản thanh toán này. NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp. Năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên xem xét. Kết quả cuối cùng vẫn chưa có vì các cơ quan này đang chờ hướng dẫn thêm từ Bộ Tài chính để giải quyết vụ việc.

- (b) Đây là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (c) NPM phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường. Theo Quyết định 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

13. Hàng tồn kho

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	196.437.524	-	71.956.654	-
Nguyên vật liệu	987.589.972	-	956.039.022	-
Công cụ và dụng cụ	709.582.975	(9.690.173)	686.047.326	(30.721.208)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	738.466.882	(3.587.090)	669.042.621	(25.338.147)
Thành phẩm	2.677.699.870	(2.231.491)	2.508.689.741	(32.953.813)
Hàng hóa	277.770	-	23.320.446	-
Hàng gửi đi bán	255.887.234	-	54.045.838	-
	5.565.942.227	(15.508.754)	4.969.141.648	(89.013.168)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có công cụ với giá gốc 9.690 triệu VND, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng thành phẩm với giá gốc 69.836 triệu VND (1/1/2021: lần lượt là 30.721 triệu VND và 1.760.354 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	7.874.947.836	17.448.092.882	42.933.174	16.483.397	5.095.926.136	30.478.383.425
Tăng trong kỳ	1.771.015	30.939.923	-	-	-	32.710.938
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	2.367.116	79.100.572	-	-	-	81.467.688
Thanh lý và xóa sổ	(720.656)	(13.279.746)	-	-	-	(14.000.402)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(57.278.331)	(64.410.930)	-	-	-	(121.689.261)
Số dư cuối kỳ	7.821.086.980	17.480.442.701	42.933.174	16.483.397	5.095.926.136	30.456.872.388
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.025.441.828	7.233.272.724	39.870.202	12.966.186	1.339.999.417	10.651.550.357
Khấu hao trong kỳ	185.829.488	438.981.312	644.910	1.140.365	77.024.137	703.620.212
Thanh lý và xóa sổ	(720.656)	(13.279.746)	-	-	-	(14.000.402)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(6.587.542)	(38.364.984)	-	-	-	(44.952.526)
Số dư cuối kỳ	2.203.963.118	7.620.609.306	40.515.112	14.106.551	1.417.023.554	11.296.217.641
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	5.849.506.008	10.214.820.158	3.062.972	3.517.211	3.755.926.719	19.826.833.068
Số dư cuối kỳ	5.617.123.862	9.859.833.395	2.418.062	2.376.846	3.678.902.582	19.160.654.747

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 81.240 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 73.443 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.488 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM và Công ty (1/1/2021: 10.832 tỷ VND) (Thuyết minh 22).

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Đất Nghìn VND	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Chi phí triển khai (*) Nghìn VND	Tên thương hiệu Nghìn VND	Quan hệ với khách hàng Nghìn VND	Công nghệ Nghìn VND	Tài sản cố định vô hình khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	71.973.549	424.817.716	588.370.818	685.832.537	1.120.478.861	230.117.249	1.545.588.076	26.485.360	4.693.664.166
Tăng trong kỳ	-	771.908	204.284.393	-	-	-	-	-	205.056.301
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(2.194.267)	(11.219.843)	-	(24.696.420)	(40.347.775)	(8.286.385)	(55.655.704)	(328.901)	(142.729.295)
Số dư cuối kỳ	69.779.282	414.369.781	792.655.211	661.136.117	1.080.131.086	221.830.864	1.489.932.372	26.156.459	4.755.991.172
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	-	383.865.326	188.670.686	89.794.389	22.316.296	3.791.608	44.077.926	3.228.536	735.744.767
Khấu hao trong kỳ	-	10.327.580	23.531.865	22.922.500	18.568.845	3.194.550	37.137.051	943.707	116.626.098
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	(10.669.941)	-	(3.706.317)	(1.669.913)	(239.642)	(2.785.870)	(46.746)	(19.118.429)
Số dư cuối kỳ	-	383.522.965	212.202.551	109.010.572	39.215.228	6.746.516	78.429.107	4.125.497	833.252.436
Giá trị còn lại									
Số dư đầu kỳ	71.973.549	40.952.390	399.700.132	596.038.148	1.098.162.565	226.325.641	1.501.510.150	23.256.824	3.957.919.399
Số dư cuối kỳ	69.779.282	30.846.816	580.452.660	552.125.545	1.040.915.858	215.084.348	1.411.503.265	22.030.962	3.922.738.736

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 18.070 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 17.311 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 597 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM và Công ty (1/1/2021: 422 tỷ VND) (Thuyết minh 22).

(*) Chi phí triển khai bao gồm các dự án đã hoàn thành liên quan đến việc cải tiến quy trình sản xuất được sử dụng tại các công ty con.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.467.480.229	1.694.487.259
Tăng trong năm	338.426.139	255.156.238
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	110.926.385
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14)	(81.467.688)	(617.539.447)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(2.145.438)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.025.405)	(6.184.662)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(3.711.916)	(3.829.199)
Số dư cuối năm	1.719.701.359	1.430.871.136

Trong kỳ, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 12 tỷ VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 20 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của NPM chủ yếu phản ánh chi phí đền bù đất, chi phí phát triển mỏ và nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến các đập chứa đuôi quặng, được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (Thuyết minh 22(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Đền bù đất	825.135.603	774.195.509
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	213.444.864	209.074.215
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	312.608.958	151.254.220
Các đập chứa đuôi quặng	92.261.543	25.288
Các tài sản khác	276.250.391	332.930.997
Tổng cộng	1.719.701.359	1.467.480.229

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước và Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng		Chi phí khai thác khoáng sản khác		Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*)		Chi phí trả trước khác		Tổng cộng	
	Nghìn VND		Nghìn VND		Nghìn VND		Nghìn VND		Nghìn VND	
Số dư đầu kỳ	948.324.935	1.581.256.191	181.973.835	194.339.177	2.905.894.138					
Tăng trong kỳ	-	120.363.570	-	2.312.146	122.675.716					
Chuyển từ phải thu dài hạn	13.746.916	-	-	-	13.746.916					
Phân bổ trong kỳ	(27.978.779)	(60.765.115)	(12.924.462)	(30.284.434)	(131.952.790)					
Số dư cuối kỳ	934.093.072	1.640.854.646	169.049.373	166.366.889	2.910.363.980					

(*) Tháng 9 năm 2020, một công ty con phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	Ngàn VND	Ngàn VND
<i>Các bên thứ ba</i>		
Khách hàng mua sản phẩm Fluorspar	133.117.983	645.340.981
Khách hàng mua sản phẩm Bismuth	57.901.956	103.650.397
Các khách hàng khác	16.514.271	206.743.844
	<hr/>	<hr/>
	207.534.210	955.735.222
	<hr/>	<hr/>

Khoản trả tiền trước từ bán Fluorspar và Bismuth được trừ hàng tháng thông qua các lần giao hàng sau đó. Khoản trả tiền trước của khách hàng mua sản phẩm Fluorspar chịu phí trả trước dựa theo điều khoản thỏa thuận và được công ty mẹ cấp trung và công ty mẹ cấp cao nhất bảo lãnh.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ	Biến động khác	Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	30/6/2021
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Thuế phải nộp Nhà nước Việt Nam						
Thuế giá trị gia tăng	-	202.891.802	(202.891.802)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	92.464.147	(92.464.147)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	454.802	4.152.715	(545.626)	-	-	4.061.891
Thuế bảo vệ môi trường	-	11.505.774	(11.505.774)	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.781.303	50.452.957	(51.416.276)	-	-	7.817.984
Thuế tài nguyên	-	131.692.196	(131.692.196)	-	-	-
Các loại thuế khác	3.863.318	6.253.089	(7.191.996)	-	-	2.924.411
	13.099.423	499.412.680	(497.707.817)	-	-	14.804.286
Thuế phải nộp cho cơ quan thuế nước ngoài						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.345.073	7.050.027	(3.726.593)	(104.140.484)	91.779	619.802
Các loại thuế khác	48.232.285	119.563.131	(74.071.549)	104.140.484	92.628	197.956.979
	149.577.358	126.613.158	(77.798.142)	-	184.407	198.576.781
	162.676.781	626.025.838	(575.505.959)	-	184.407	213.381.067

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí hoạt động	707.803.002	563.082.117
Tiền lãi vay phải trả	223.320.519	228.436.211
Trích trước chi phí tài chính khác	8.076.894	14.691.057
Phí phát hành cổ phiếu	3.184.479	42.624.809
Phí tư vấn	54.860	42.620.276
Thuế và phí tài nguyên	92.880.662	25.766.750
Tiền thưởng	44.983.112	15.469.188
Chi phí xây dựng phải trả	20.694.030	10.576.562
Chi phí phải trả khác	1.380.830	1.380.829
	1.102.378.388	944.647.799

21. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	30/6/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND
Ngắn hạn:		
Phải trả cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất		
Chi phí tài chính – ngắn hạn (a)	-	244.123.839
Phải trả cho Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (“MH”) – công ty mẹ trực tiếp		
Phi thương mại – ngắn hạn (b)	2.511.785	2.511.785
Phải trả khác cho các bên khác		
Phải trả do chấm dứt hợp đồng bao tiêu với khách hàng	-	47.056.004
Thư tín dụng trả ngay (UPAS LC) – ngắn hạn (c)	484.636.597	-
Phải trả khác – ngắn hạn	37.549.962	12.991.835
	524.698.344	306.683.463

- (a) Theo thỏa thuận với MSN – công ty mẹ cấp cao nhất, các khoản này không được đảm bảo, không chịu lãi.
- (b) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.
- (c) Đây là các khoản phải trả các ngân hàng trong nước phát hành UPAS LC cho MTC, một công ty con của Tập đoàn (Thuyết minh 34). Số dư chưa thanh toán chịu lãi suất cố định trong thời hạn trả chậm 6 tháng và được đảm bảo bằng 110 triệu cổ phiếu của Công ty do MH nắm giữ (Thuyết minh 22(a)).

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn

	1/1/2021		Biến động trong kỳ		30/6/2021	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	
Vay ngắn hạn	3.164.644.018	2.660.444.584	(2.659.396.155)	1.359.600	3.167.052.047	
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	998.222.222	1.333.334	-	-	999.555.556	
	4.162.866.240	2.661.777.918	(2.659.396.155)	1.359.600	4.166.607.603	

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	944.318.198	1.135.396.849
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	VND	268.834.000	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	919.699.962	895.817.351
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	USD	358.595.500	333.766.713
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	VND	30.905.000	286.954.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	VND	-	190.352.000
Khoản vay ngân hàng được bảo lãnh(iv)	VND	44.864.500	100.589.728
Khoản vay ngân hàng được bảo lãnh (iv)	USD	212.724.490	96.054.387
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (v)	USD	97.591.530	125.712.990
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (vi)	VND	107.331.630	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (vii)	VND	511.237	-
Khoản vay bên liên quan (viii)	VND	181.676.000	-
		3.167.052.047	3.164.644.018

- (i) Đây là các khoản vay bằng USD và VND từ một bên liên quan. Các khoản vay bằng USD chịu lãi suất từ 3,34% đến 3,93% một năm và các khoản vay bằng VND chịu lãi suất cơ bản 4,1% một năm cộng lãi suất bổ sung dựa trên một số tỷ giá hối đoái theo thỏa thuận giữa NPM và ngân hàng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của NPM (Thuyết minh 11) và 79 triệu cổ phiếu của Công ty do MH nắm giữ.
- (ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho, một phần phải thu ngắn hạn và một phần tài sản dài hạn của NPM. Các khoản giải ngân bằng VND chịu lãi từ 7,0% đến 7,3% một năm.
- (iii) Các khoản vay bằng USD và VND chịu lãi suất lần lượt từ 4% đến 5,5% và từ 7,7% đến 8,4% một năm.
- Khoản vay này và khoản phải trả nêu tại Thuyết minh 21(c) được đảm bảo bằng 110 triệu cổ phiếu của Công ty do MH nắm giữ.
- (iv) Các khoản vay bởi MTC từ một chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam được bảo lãnh bởi Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – công ty mẹ cấp cao nhất. Các khoản giải ngân bằng USD và VND chịu lãi suất lần lượt từ 3,05% đến 3,7% một năm và từ 4,7% đến 5,4% một năm.
- (v) Khoản vay bằng USD từ một ngân hàng nước ngoài được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của MTC (Thuyết minh 11) và tất cả các tài khoản ngân hàng đang hoạt động của MTC mở tại ngân hàng này. Các khoản giải ngân bằng USD chịu lãi suất từ 3,2% đến 3,7% một năm.
- (vi) Khoản vay cụ thể bằng VND của MTC từ một ngân hàng trong nước. Các khoản giải ngân bằng VND chịu lãi suất 7,2% một năm.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (vii) Các khoản vay cụ thể bằng VND của NPM từ một ngân hàng trong nước. Các khoản giải ngân bằng VND chịu lãi suất 7,2% một năm.
 Các khoản vay nêu trên tại (a)(vi) và (a)(vii) được đảm bảo bằng 60 triệu cổ phiếu của Công ty do MH nắm giữ.
- (viii) Các khoản vay từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - công ty mẹ cấp cao nhất, không có tài sản đảm bảo, phải trả trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất được thỏa thuận trong hợp đồng vay tại ngày giao dịch.

(b) Trái phiếu dài hạn

	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn	10.236.376.516	10.218.664.742
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22(a))	(999.555.556)	(998.222.222)
	9.236.820.960	9.220.442.520

(i) Trái phiếu dài hạn

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

		Năm đáo hạn	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(a)	2023	498.249.542	497.829.434
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(b)	2021	999.555.556	998.222.222
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(c)	2023	1.494.400.000	1.493.200.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(d)	2024	497.608.703	497.186.709
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(e)	2022	299.296.677	298.874.684
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(f)	2022	199.484.230	199.202.900
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(g)	2024	497.733.333	497.333.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(h)	2022	99.642.142	99.488.774
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(i)	2022	189.320.070	189.028.670
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(j)	2022	209.285.963	209.000.349
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(k)	2023	1.582.400.000	1.577.600.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(l)	2023	989.000.000	986.000.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(m)	2023	691.600.000	689.638.629
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(n)	2023	994.666.667	993.333.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(o)	2023	994.133.633	992.725.705
			10.236.376.516	10.218.664.742

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (a) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 51,6 triệu cổ phiếu của Công ty do MH nắm giữ.
- (b) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 9,8% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM (Thuyết minh 14, Thuyết minh 15 và Thuyết minh 16).
- (c) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM (Thuyết minh 14, Thuyết minh 15 và Thuyết minh 16).
- (d) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10,2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 55,6 triệu cổ phiếu của Công ty do MH nắm giữ.
- (e) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 31,2 triệu cổ phiếu của Công ty do MH nắm giữ.
- (f) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 20,8 triệu cổ phiếu của Công ty do MH nắm giữ.
- (g) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10,2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM (Thuyết minh 14, Thuyết minh 15 và Thuyết minh 16).
- (h) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 10,7 triệu cổ phiếu của Công ty do MH nắm giữ.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM (Thuyết minh 14, Thuyết minh 15 và Thuyết minh 16).
- (j) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 22,3 triệu cổ phiếu của Công ty do MH nắm giữ.
- (k) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – công ty mẹ cấp cao nhất, và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM (Thuyết minh 14, Thuyết minh 15 và Thuyết minh 16).
- (l) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – công ty mẹ cấp cao nhất và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM (Thuyết minh 14, Thuyết minh 15 và Thuyết minh 16).
- (m) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – công ty mẹ cấp cao nhất và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM. (Thuyết minh 14, Thuyết minh 15 và Thuyết minh 16).
- (n) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 107,9 triệu cổ phiếu của Công ty do MH nắm giữ.
- (o) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 107,9 triệu cổ phiếu của Công ty do MH nắm giữ.

Giá trị phát hành trái phiếu có đảm bảo trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

Đại diện của các trái chủ của tất cả các trái phiếu được thuyết minh trên đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí phải trả thuần	30%	1.129.325.428	1.281.357.440
Điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản khác từ giao dịch mua lại HCS (*)	15% - 30%	(501.770.627)	(520.258.159)
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	30%	234.043.554	187.383.399
Lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	10%	1.821.990	-
Quan hệ có từ trước – Lợi ích của hợp đồng với NPM	30%	18.041.115	20.045.683
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và các khoản khác (*)	30%	(289.007.245)	(275.044.687)
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		592.454.215	693.483.676
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Trữ lượng khoáng sản và tài nguyên	15%	540.825.423	552.077.034
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	10% - 15%	29.904.508	45.054.074
Tài sản vô hình mới được xác định từ giao dịch mua lại HCS	25% - 30%	953.176.117	1.010.890.563
Điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản khác từ giao dịch mua lại HCS	15% - 30%	134.816.420	162.647.075
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và các khoản khác	30%	93.079.804	72.164.789
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.751.802.272	1.842.833.535

(*) Các khoản tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại này chủ yếu phát sinh từ HCS và các công ty con. Các khoản mục này được trình bày trên cơ sở thuần do các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành với nợ thuế thu nhập hiện hành phải trả, và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản thuế thu nhập được áp bởi cùng một cơ quan quản lý thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ

	1/1/2021	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu	30/6/2021
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Trữ lượng khoáng sản và tài nguyên (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	(552.077.034)	11.251.611	-	(540.825.423)
Tài sản quan hệ có từ trước	(45.054.074)	16.971.556	-	(28.082.518)
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (**)	20.045.683	(2.004.568)	-	18.041.115
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	1.281.357.440	(4.435.872)	(147.596.140)	1.129.325.428
Tài sản vô hình được xác định từ hợp nhất kinh doanh	187.383.399	49.994.903	(3.334.748)	234.043.554
Điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản khác từ hợp nhất kinh doanh	(1.010.890.563)	22.487.398	35.227.048	(953.176.117)
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và các khoản khác	(682.905.234)	22.000.118	24.318.069	(636.587.047)
	(347.209.476)	(36.247.432)	1.369.859	(382.087.049)
	(1.149.349.859)	80.017.714	(90.015.912)	(1.159.348.057)

(**) Thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong vốn chủ sở hữu bao gồm khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan của giá trị tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần - dự phòng trợ cấp hưu trí. Như trình bày tại Thuyết minh 3(l), các khoản này được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" theo hướng dẫn riêng của BTC.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Khôi phục hiện trường Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Quỹ hưu trí và phụ cấp khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	103.800.498	390.248.573	6.963.327.331	7.457.376.402
Dự phòng lập trong năm kỳ	2.449.692	210.149.982	23.733.468	236.333.142
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (*)	-	-	(428.929.980)	(428.929.980)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(36.572.826)	(123.345.063)	(159.917.889)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	(238.943.400)	(238.943.400)
Số dư cuối kỳ	106.250.190	563.825.729	6.195.842.356	6.865.918.275

(*) Như trình bày tại Thuyết minh 3(1)(iii), giá trị tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí và khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của BTC.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Vốn khác của chủ sở hữu Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty		Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
							Công ty Nghìn VND	Nghìn VND		
Số dư tại ngày 1/1/2020	9.892.398.780	145.709.384	(295.683.347)	-	-	2.727.397.449	12.469.822.266	-	-	12.469.822.266
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(389.411.407)	(389.411.407)	(3.235.851)	(392.647.258)	(392.647.258)
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 9)	-	-	-	-	-	-	-	(50.738.370)	(50.738.370)	(50.738.370)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(225.970.714)	-	-	(225.970.714)	(1.385.895)	(227.356.609)	(227.356.609)
Số dư tại ngày 30/6/2020	9.892.398.780	145.709.384	(295.683.347)	(225.970.714)	-	2.337.986.042	11.854.440.145	(55.360.116)	11.799.080.029	
Số dư tại ngày 1/1/2021 (Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(189.058.584)	(358.967.342)	2.766.593.412	14.012.698.231	66.842.804	14.079.541.035	
Đánh giá lại dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	-	-	-	(290.774.444)	(290.774.444)	28.213.639	(262.560.805)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(49.023.773)	322.985.949	-	322.985.949	-	322.985.949	
	-	-	-	-	-	-	(49.023.773)	427.026	(48.596.747)	
Số dư tại ngày 30/6/2021	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(238.082.357)	(35.981.393)	2.475.818.968	13.995.885.963	95.483.469	14.091.369.432	

(Handwritten signature)

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	Ngàn VND	Số cổ phiếu	Ngàn VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.099.155.420	10.991.554.200	1.099.155.420	10.991.554.200
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200	1.099.155.420	10.991.554.200
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200	1.099.155.420	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.098.259.892	-	1.098.259.892

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

Trong số cổ phiếu đang lưu hành có 109.915.542 cổ phiếu phổ thông phát hành cho Mitsubishi Material Corporation (Nhà đầu tư) vào ngày 26 tháng 10 năm 2020 với khoản thanh toán là 2.094.330.737.268 VND. Khi phát hành các cổ phiếu này, Công ty cũng cấp cho Nhà đầu tư một quyền chọn bán. Theo đó, trong trường hợp (i) Công ty và Nhà đầu tư (hoặc các bên liên kết của Nhà đầu tư) không thể thiết lập được liên doanh cho mảng kinh doanh vonfram chế biến cận sâu sau ngày hoàn tất việc phát hành cổ phiếu trên hoặc (ii) khi có sự thay đổi quyền kiểm soát đối với Công ty, Nhà đầu tư sẽ có quyền không hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc bên được chỉ định mua tất cả các cổ phiếu đã phát hành nói trên với giá mua bằng với khoản thanh toán 2.094.330.737.268 VND trừ đi tổng số tiền mà Nhà đầu tư thu được từ việc bán cổ phần của Công ty và tổng số cổ tức và số lợi nhuận mà Công ty đã thanh toán, có thể được điều chỉnh cho những sự kiện suy giảm quyền sở hữu trong tương lai. Hạn cuối để thực hiện những công việc cần thiết nhằm hoàn tất giao dịch quyền chọn bán là trong vòng 18 tháng kể từ ngày Công ty nhận được thông báo thực hiện quyền chọn bán từ Nhà đầu tư. Việc thực hiện quyền chọn bán phải có sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị, các cổ đông và các cơ quan quản lý của Việt Nam.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND
Trong vòng một năm	12.536.189	16.497.931
Trong vòng hai đến năm năm	20.857.908	16.599.443
	<hr/>	<hr/>
	33.394.097	33.097.374
	<hr/>	<hr/>

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	8.965.937	205.454.427	12.139.880.37	279.035.150
EUR	3.746.201	101.390.922	10.166.623.19	285.438.113
JPY	354.382.671	72.577.571	149.538.241.00	33.004.585
CNY	7.526.472	26.357.705	10.586.982.83	36.747.417
CAD	800.775	14.650.981	763.488.94	13.650.419
				<hr/>

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	21.507.965	21.507.965
	<hr/>	<hr/>

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	37.064.943	176.985.972
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	51.927.767	85.765.512
	<hr/>	<hr/>
	88.992.710	262.751.484
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Điều chỉnh giá bán chính thức

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(p), Tập đoàn có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường tương lai niêm yết tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu tạm tính được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tổng doanh thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được ghi nhận trên cơ sở giá tạm tính là 12.591 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2021: Không).

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
Thu nhập từ tiền lãi	6.138.711	32.630.596
Lãi chênh lệch tỷ giá	128.885.377	69.419.037
Phí quyền chọn mua	-	406.473.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.091	32.146
	135.036.179	508.554.779

30. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	543.763.085	572.959.440
Chi phí đi vay	32.940.146	40.835.796
Lỗ chênh lệch tỷ giá	55.651.460	88.681.875
Chi phí tài chính khác	69.320.083	67.227.311
	701.674.774	769.704.422

T.T.A. HẠN HỮU HỮU

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	17.515.895	50.952.291
Dự phòng thừa trong những năm/kỳ trước	(6.313.153)	(4.225.329)
	11.202.742	46.726.962
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(30.022.811)	(2.328.986)
Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận	(49.994.903)	-
	(80.017.714)	(2.328.986)
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(68.814.972)	44.397.976

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
Lỗ kế toán trước thuế	(331.375.777)	(348.249.282)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(66.275.155)	(69.649.857)
Chi phí không được khấu trừ thuế	26.327	1.128.577
Ưu đãi thuế	(7.821.645)	-
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	11.669.738	24.567.911
Lỗ tính thuế được sử dụng	(7.979.079)	-
Dự phòng thừa trong những năm/kỳ trước	(6.313.153)	(4.225.329)
Biến động chênh lệch tạm thời	7.877.995	92.576.674
	(68.814.972)	44.397.976



Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con tại Việt Nam của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành. Các công ty con của Công ty được hưởng các ưu đãi thuế khác nhau, theo đó các công ty con này được hưởng thêm các miễn giảm thuế như sau:

- MTC – một công ty con được hưởng các ưu đãi thuế áp dụng cho dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.
- NPM – một công ty con được hưởng các ưu đãi thuế áp dụng cho hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Tất cả các ưu đãi về miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác, thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất 20%.

- HCS và các công ty con của HSC hoạt động chủ yếu tại Đức, Canada, Trung Quốc.
 - Các công ty có trụ sở tại Đức có hình thức pháp lý là công ty cổ phần phải chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp 15% cộng với khoản phụ thu thuế với mức 5,5% (phụ thu thuế đoàn kết cộng đồng – solidarity surcharge). Do đó, tổng thuế suất phải nộp là 15,825%. Các công ty này cũng phải nộp thuế Thương mại (Trade tax), bằng thuế suất cơ bản (uniform tax rate) 3,5 % (mức thuế cơ sở) nhân với mức thuế suất địa phương tùy thuộc vào vị trí của trụ sở công ty. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng thuế suất và thuế mặt dịch, trung bình xấp xỉ 30%;
 - H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou), Co., Ltd chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng cho doanh nghiệp sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài và thành lập tại Cám Châu, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc;
 - H.C. Starck Canada Inc. chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp Canada, xấp xỉ 25%.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại một số quốc gia nơi Công ty và các công ty con hoạt động phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể khiến cho rủi ro về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban Giám đốc tin rằng, Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế Việt Nam, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên số lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông là 290.774 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 389.411 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.099.155.420 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 989.239.878 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(a) Lỗ thuần thuộc về cổ đông

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020
	Ngàn VND	Ngàn VND
Lỗ thuần trong kỳ	(262.560.805)	(392.647.258)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	28.213.639	(3.235.851)
	(234.347.166)	(395.883.109)
Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(290.774.444)	(389.411.407)

(b) Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	1.099.155.420	989.239.878
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	1.099.155.420	989.239.878
	1.099.155.420	989.239.878

(c) Lỗ suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có số dư và các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các giao dịch đại lý tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ 437.115 triệu VND (1/1/2021: 161.807 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.



Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”)	Khoản vay nhận được	241.676.000	2.181.000.000
	Khoản vay đã trả	60.000.000	1.955.000.000
	Chi phí lãi vay	3.439.134	4.622.104
	Cho vay	-	823.753.425
	Thu hồi khoản cho vay	1.143.479.452	1.224.273.973
	Thu nhập lãi cho vay	4.270.122	29.513.777
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng trong nước	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	36.011.311	61.596.993
	Khoản vay nhận được	675.334.825	1.063.348.235
	Khoản vay đã trả	598.433.726	876.331.036
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (i)	-	2.217.065.211
	Tiền mua lại trái phiếu	-	38.823.600
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	819.538	762.982
	Mua dịch vụ	605.753	1.626.659
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	11.170.948	21.671.653

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận.
- (ii) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020.

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
Các khoản phải trả cho nhà cung cấp được ngân hàng thanh toán hộ Tập đoàn theo UPAS LC	484.636.597	-

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, và số liệu so sánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc





**Masan High-Tech Materials Corporation
and its subsidiaries**

Consolidated Interim Financial Statements
for the six-month period ended 30 June 2021



Masan High-Tech Materials Corporation Corporate Information

Enterprise Registration

Certificate No. 0309966889 27 April 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 14 December 2020. The Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The first Business Registration Certificate No. 0309966889 was issued on 27 April 2010.

Investment Certificate No. 41122000131 2 August 2013

The Investment Certificate was issued by the People's Committee of Ho Chi Minh City to the Company to implement the investment of "Ma San Resources Corporation" which has a term of 10 years from the date of the Investment Certificate.

Board of Directors

Mr. Danny Le	Chairman
Mr. Nguyen Thieu Nam	First Vice Chairman
Mr. Craig Richard Bradshaw	Member
Mr. Akira Osada	Member (from 12/4/2021)
Ms. Nguyen Thu Hien	Independent member (from 12/4/2021)
Mr. Nguyen Van Thang	Member (until 12/4/2021)

Board of Management

Mr. Craig Richard Bradshaw	General Director
Mr. Hady Seyeda	Deputy General Director (from 12/4/2021)
Mr. Stuart James Wells	Chief Financial Officer

Registered Office

Suite 802, 8th Floor, Central Plaza Building
No. 17 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1
Ho Chi Minh City
Vietnam

Auditor

KPMG Limited
Vietnam

Masan High-Tech Materials Corporation Statement of the Board of Management

The Board of Management of Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company”) presents this statement and the accompanying consolidated interim financial statements of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”) as of and for the six-month period ended 30 June 2021.

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of the consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the consolidated interim financial statements set out on pages 5 to 64 give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 30 June 2021, and of their consolidated results of operations and consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorized these accompanying consolidated interim financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Craig Richard Bradshaw
General Director

Ho Chi Minh City, 20 August 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS REVIEW REPORT

To the Shareholders Masan High-Tech Materials Corporation

We have reviewed the accompanying consolidated interim financial statements of Masan High-Tech Materials Corporation ("the Company") and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group"), which comprise the consolidated balance sheets as at 30 June 2021, the related consolidated statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's management on 20 August 2021, as set out on pages 5 to 64.

Management's Responsibility

The Company's management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting and for such internal control as the Company's management determines necessary to enable the preparation of consolidated interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these consolidated interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review engagements 2410, "Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity".

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying consolidated interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of the Group as at 30 June 2021 and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

KPMG Limited

Vietnam

Review Report No.: 21-02-00185-21-1



Doan Thanh Toan
Practicing Auditor Registration
Certificate No.: 3073-2019-007-1
Deputy General Director

Hanoi, 20 AUG 2021

Phan My Linh
Practicing Auditor Registration
Certificate No.: 3064-2019-007-1

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 30 June 2021

Form B 01a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		9,785,272,777	9,756,298,985
Cash and cash equivalents	110	9	638,219,402	761,930,286
Cash	111		460,074,862	705,930,286
Cash equivalents	112		178,144,540	56,000,000
Short-term financial investments	120	10	194,755,460	-
Trading securities	121		194,755,460	-
Accounts receivable – short-term	130		2,156,092,542	2,771,124,731
Accounts receivable from customers	131	11	1,650,739,017	1,166,693,898
Prepayments to suppliers	132		179,918,821	139,861,845
Loan receivables	135		-	1,143,479,452
Other receivables	136	12	325,434,704	321,089,536
Inventories	140	13	5,550,433,473	4,880,128,480
Inventories	141		5,565,942,227	4,969,141,648
Allowance for inventories	149		(15,508,754)	(89,013,168)
Other current assets	150		1,245,771,900	1,343,115,488
Short-term prepaid expenses	151		134,399,133	56,241,220
Deductible value added tax	152		1,111,295,237	1,286,793,842
Taxes and others receivable from State Treasury	153		77,530	80,426

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 30 June 2021 (continued)

Form B 01a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
Long term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		29,810,470,150	30,352,548,829
Accounts receivable – long-term	210		1,304,838,311	1,298,310,451
Other long-term receivables	216	12	1,304,838,311	1,298,310,451
Fixed assets	220		23,083,393,483	23,784,752,467
Tangible fixed assets	221	14	19,160,654,747	19,826,833,068
<i>Cost</i>	222		30,456,872,388	30,478,383,425
<i>Accumulated depreciation</i>	223		(11,296,217,641)	(10,651,550,357)
Finance lease tangible fixed assets	224		-	-
<i>Cost</i>	225		67,300,000	67,300,000
<i>Accumulated depreciation</i>	226		(67,300,000)	(67,300,000)
Intangible fixed assets	227	15	3,922,738,736	3,957,919,399
<i>Cost</i>	228		4,755,991,172	4,693,664,166
<i>Accumulated amortisation</i>	229		(833,252,436)	(735,744,767)
Long-term work in progress	240		1,719,701,359	1,467,480,229
Construction in progress	242	16	1,719,701,359	1,467,480,229
Long-term financial investments	250	10	199,718,802	202,627,868
Investments in associates, joint ventures	252		192,318,802	195,227,868
Held-to-maturity investments	255		7,400,000	7,400,000
Other long-term assets	260		3,502,818,195	3,599,377,814
Long-term prepaid expenses	261	17	2,910,363,980	2,905,894,138
Deferred tax assets	262	23(a)	592,454,215	693,483,676
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		39,595,742,927	40,108,847,814

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 30 June 2021 (continued)

Form B 01a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		25,504,373,495	26,029,306,779
Current liabilities	310		7,649,535,911	7,508,154,152
Accounts payable to suppliers	311		1,411,926,051	952,963,298
Advances from customers	312	18	207,534,210	955,735,222
Taxes payable to State Treasury	313	19	213,381,067	162,676,781
Payables to employees	314		6,290,498	16,064,491
Accrued expenses	315	20	1,102,378,388	944,647,799
Other short-term payables	319	21	524,698,344	306,683,463
Short-term borrowings and bonds	320	22(a)	4,166,607,603	4,162,866,240
Provisions – short-term	321		16,719,750	6,516,858
Long-term liabilities	330		17,854,837,584	18,521,152,627
Other long-term payables	337		296,077	500,170
Long-term borrowings and bonds	338	22(b)	9,236,820,960	9,220,442,520
Deferred tax liabilities	341	23(a)	1,751,802,272	1,842,833,535
Provisions – long-term	342	24	6,865,918,275	7,457,376,402
EQUITY (400 = 410)	400		14,091,369,432	14,079,541,035
Equity	410	25	14,091,369,432	14,079,541,035
Share capital	411	26	10,991,554,200	10,991,554,200
- Ordinary shares with voting rights	411a		10,991,554,200	10,991,554,200
Share premium	412	26	1,098,259,892	1,098,259,892
Other capital	414		(295,683,347)	(295,683,347)
Foreign exchange differences	417		(238,082,357)	(189,058,584)
Other equity funds	420		(35,981,393)	(358,967,342)
Retained profits after tax	421		2,475,818,968	2,766,593,412
- Retained profits brought forward	421a		2,766,593,412	2,727,397,449
- Retained (loss)/profit for the current period/year	421b		(290,774,444)	39,195,963
Non-controlling interest	429		95,483,469	66,842,804
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		39,595,742,927	40,108,847,814

20 August 2021

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Stuart James Wells
Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of income for the six-month period ended 30 June 2021

Form B 02a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000
Revenue from sales of goods and provision of services	01	28	6,116,364,420	2,571,512,239
Revenue deductions	02		9,353,986	1,269,922
Net revenue (10 = 01 - 02)	10		6,107,010,434	2,570,242,317
Cost of sales	11		5,363,743,521	2,484,509,575
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		743,266,913	85,732,742
Financial income	21	29	135,036,179	508,554,779
Financial expenses	22	30	701,674,774	769,704,422
Share of profit/(loss) in associates	24		4,664,541	(232,098)
Selling expenses	25		199,339,667	76,978,255
General and administration expenses	26		293,421,726	77,384,369
Net operating loss (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		(311,468,534)	(330,011,623)
Other income	31		3,974,315	4,533,560
Other expenses	32		23,881,558	22,771,219
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(19,907,243)	(18,237,659)
Accounting loss before tax (50 = 30 + 40)	50		(331,375,777)	(348,249,282)
Income tax expense – current	51	31	11,202,742	46,726,962
Income tax benefit – deferred	52	31	(80,017,714)	(2,328,986)
Net loss after tax (60 = 50 - 51 - 52) (carried to next page)	60		(262,560,805)	(392,647,258)

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of income for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 02a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000
Net loss after tax (60 = 50 - 51 - 52) (brought from previous page)	60		(262,560,805)	(392,647,258)
Net profit attributable to:				
Shareholders of the Company	61		(290,774,444)	(389,411,407)
Non-controlling interest	62		28,213,639	(3,235,851)
			VND	VND
Earnings per share				
Basic earnings per share	70	32	(265)	(394)

20 August 2021

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Stuart James Wells
Chief Financial Officer

Approved by:



CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 MASAN
 HIGH-TECH
 MATERIALS
 CORPORATION

Craig Richard Bradshaw
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2021
(Indirect method)

Form B 03a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Loss before tax	01		(331,375,777)	(348,249,282)
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		820,246,310	608,426,914
Allowances and provisions	03		(31,252,773)	234,630,169
Exchange loss arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		7,036,326	4,122,662
Profits from investing activities	05		(10,803,252)	(7,446,991)
Interest expense and borrowing fees	06		576,703,231	613,795,236
Operating profit before changes in working capital	08		1,030,554,065	1,105,278,708
Change in receivables and other assets	09		(429,816,400)	(146,819,252)
Change in inventories	10		(596,800,579)	(149,608,779)
Change in payables and other liabilities	11		187,715,679	(435,384,037)
Change in prepaid expenses	12		(81,941,535)	(27,904,028)
Change in trading securities	13		(194,755,460)	-
			(85,044,230)	345,562,612
Interest paid	14		(806,876,964)	(618,537,229)
Income tax paid	15		(245,627)	(107,699,294)
Net cash flows from operating activities	20		(892,166,821)	(380,673,911)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(412,749,512)	(1,082,978,901)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	481,818
Payment for term deposits and granting loans to other parties	23		-	(831,153,425)
Term deposits received and receipt from collecting loans granting to other parties	24		1,143,479,452	1,231,321,409
Business combination, net of cash acquired	25		26,476,816	(1,052,093,519)
Receipt of interest	27		24,678,927	20,552,797
Net cash flows from investing activities	30		781,885,683	(1,713,869,821)

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2021
(Indirect method - continued)

Form B 03a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Payments transaction cost for shares issuance in 2020	31		(13,491,350)	-
Proceeds from borrowings and bonds	33		2,660,444,584	7,363,933,719
Payments to settle loan principals and bond issuance related costs	34		(2,659,534,784)	(6,344,304,706)
Net cash flows from financing activities	40		(12,581,550)	1,019,629,013
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		(122,862,688)	(1,074,914,719)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		761,930,286	1,723,204,606
Effect of exchange rate fluctuation on cash and cash equivalents	61		(848,196)	(1,217,966)
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70	9	638,219,402	647,071,921

20 August 2021

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Stuart James Wells
Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated interim financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company” or “MHT”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

The consolidated interim financial statements comprise the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”).

(b) Principal activities

The principal activity of the Company is investment holding.

The principal activities of the subsidiaries and associate are described as follows:

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Subsidiaries:	Name	Address	Principal activity	Percentage of economic interests at 30/6/2021 and 1/1/2021
	<i>Direct subsidiary</i>			
	Masan Thai Nguyen Resources Company Limited (“MRTN”)	(i) Ho Chi Minh City	Investment holding	100%
	<i>Indirect subsidiaries</i>			
	Thai Nguyen Trading and Investment Company Ltd (“TNTI”)	(i) Ho Chi Minh City	Investment holding	100%
	Nui Phao Mining Company Limited (“NPM”)	(i) Thai Nguyen Province	Exploring and processing mineral (*)	100%
	Masan Tungsten Limited Liability Company (“MTC”)	(i) Thai Nguyen Province	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%
	H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”)	(i) Goslar, Germany	Investment holding (**)	100%
	Chemilytics Beteiligungs GmbH	(ii) Goslar, Germany	Investment holding	100%
	H.C. Starck GmbH	(ii) Goslar, Germany	Investment holding	100%
	Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	(ii) Goslar, Germany	Producing chemicals utilized in the manufacturing of paper and additives for the absorptive materials industry	100%
	H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(ii) Munich, Germany	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%
	Chemilytics GmbH & Co. KG	(ii) Goslar, Germany	Chemical analysis and physical measurement data	100%
	H.C. Starck Tungsten GmbH	(ii) Munich, Germany	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Name	Address	Principal activity	Percentage of economic interests at 30/6/2021 and 1/1/2021
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(ii) Shanghai, PRC	Trading and distribution	100%
H.C. Starck Canada Inc.	(ii) Sarnia, Ontario, Canada	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%
H.C. Starck Tungsten GK	(ii) Tokyo, Japan	Trading and distribution	100%
H.C. Starck Tungsten LLC	(ii) Newton, USA	Trading and distribution	100%
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	(ii) Ganzhou, China	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	60%

Associates	Address	Principal activity	Percentage of economic interests at 30/6/2021 and 1/1/2021
Indirect associates			
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(ii) Ganzhou, China	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	30%

(i) HCS is subsidiary of MTC. MTC is a subsidiary of NPM. TNTI and NPM are subsidiaries of MRTN. MRTN is a subsidiary of the Company.

(ii) These entities are direct and indirect subsidiaries and associate of HCS.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

- (*) NPM's principal activities are to explore, exploit, mine and process tungsten, fluorite, bismuth, copper under the "Nui Phao Mining Project" in Ha Thuong Commune, Dai Tu District in Thai Nguyen Province for export and domestic sales. The "Nui Phao Mining Project" is under Investment Certificate No. 17121000026 which expires on 2 February 2034.
- (**) HCS is a leading manufacturer of high-tech tungsten metal powders and carbides (midstream tungsten products). HCS has production hubs in Europe, North America, and China serving customers across the globe. HCS and its subsidiaries mainly specialize in the development, manufacture and sale of high-performance powders based on the technology of metal tungsten and its compounds, tailored to individual customer needs.

The percentage of economic interests represents the effective percentage of economic interests of the Company both directly and indirectly in the subsidiaries.

As at 30 June 2021, the Group had 2,059 employees (1/1/2021: 2,028 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The consolidated interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

(b) Basis of measurement

The consolidated interim financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company and its subsidiaries are from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose. All amounts have been rounded to the nearest thousand ("VND'000"), unless otherwise indicated.



3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest consolidated annual financial statements, unless otherwise indicated.

(a) Basis of consolidation

(i) Business combinations

Business combinations are accounted for using the purchase method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, the Group takes into consideration the potential voting rights that currently are exercisable.

Under the purchase method, the assets and liabilities of the acquired entity are consolidated using their fair values. Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the current year after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

If the initial accounting for a business combination is incomplete by the end of the reporting period in which the combination occurs as the result of fair values of acquiree's identifiable assets, liabilities or contingent liabilities or the cost of the combination being only provisionally determined, the Group shall account for such business combination at provisional amounts. During twelve months from the acquisition date (i.e. the measurement period), the Group shall retrospectively adjust the provisional amounts recognised at the acquisition date.

Transaction costs, other than those associated with the issue of debt or equity securities, that the Group incurred in connection with business combinations included any costs directly attributable to the combination, such as professional fees paid to accountants, legal advisers, valuers and other consultants to affect the combination. Transaction costs are capitalised into the cost of business combination. General administrative costs and other costs that cannot be directly attributed to the particular combination being accounted for are not included in the cost of the combination; they are recognised as an expense when incurred.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) Subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that currently are exercisable are taken into account. The financial statements of subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(iii) Non-controlling interests

Non-controlling interests (“NCI”) are measured by their proportionate economic interest in the acquiree’s identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group’s interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. In accordance with Circular No. 202/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance providing guidance on preparation and presentation of consolidated financial statements (“Circular 202”) which was applied prospectively from 1 January 2015, the difference between the change in the Group’s share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

(iv) Associates

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies. Significant influence is presumed to exist when the Group holds between 20 and 50 percent of the voting power. Associates are accounted for using the equity method. They are initially recognised at cost, which includes transaction costs. Subsequent to initial recognition, the consolidated interim financial statements include the Group’s share of the profit and loss of an associate, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence commences until the date that significant influence ceases. The carrying amount of investments in associates is also adjusted for the alterations in the investor’s proportionate interest in the investees arising from changes in the investee’s equity that have not been included in the income statement (such as revaluation of fixed assets, or foreign exchange translation differences, etc.).

When the Group’s share of losses exceeds its interest in an associate, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the investee.

(v) Transactions eliminated on consolidation

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated interim financial statements. However, foreign currency difference arising on intra-group monetary items, whether short-term or long-term are recorded in the consolidated interim statement of income. Unrealised gains and losses arising from transactions with associates are eliminated against the investment to the extent of the Group’s interest in the investee.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(vi) Goodwill

Goodwill arises on the acquisition of subsidiary. Goodwill is measured at cost less accumulated amortisation. Cost of goodwill represents the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree in exchange for control of the acquire, plus any costs directly attributable to the acquisition.

When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised immediately in the consolidated statement of income.

(b) Foreign currency

(i) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate for assets and account transfer selling rate for liabilities at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiaries most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(ii) Foreign operations

For the purpose of presenting the consolidated interim financial statements, the assets and liabilities of foreign operations are translated to VND as follow:

- Assets and liabilities including fair value adjustments arising on acquisition, are translated to VND at the account transfer buying rate (for assets) and the account transfer selling rate (for liabilities) at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions;
- Revenues, income, expenses and cash flows of foreign operations are translated to VND at exchange rates at which approximate actual exchange rates ruling on the dates of transactions;
- Retained profits/ Accumulated losses, funds and reserves are derived from the translated net profits/movement from which they were appropriated.

Foreign currency differences arising from the translation of foreign operations' financial statements to VND are recognised in the balance sheet under the caption "Foreign exchange differences" in equity. When the foreign currency differences relate to a foreign operation that is consolidated but not wholly owned, accumulated exchange differences arising from translation and attributable to non-controlling interests are allocated to, and recognised as part of, non-controlling interests in the consolidated balance sheet.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(c) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) Investments

Held to maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Group's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank, bonds and loan receivables held to maturity. These investments are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Accounts receivable

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Factoring

Depending on market conditions and liquidity requirements, the Group enters into factoring agreements to transfer trade receivables. For factoring transactions, the Group assesses whether trade receivables can be derecognised in their entirety or not, basing on the extent to which it retains the risks and rewards of ownership of the trade receivables.

If the Group:

- transfers substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group derecognises the receivables and recognises separately as asset or liability any rights and obligations created or retained in the transfer;
- retains substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group continues to recognise the receivables;
- neither transfers nor retains substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group determines whether it has retained control. If the Group does not retain control, it derecognises the receivables and recognises separately as assets or liabilities any rights and obligations created or retained in the transfer. If the Group retains control, it continues to recognise the receivables to the extent of its continuing involvement in the receivables.

The extent of continuing involvement in the transferred assets is the extent to which it is exposed to changes in the value of the transferred assets, which is the lower of the carrying amount of assets and the maximum amount of the consideration that the Group could be required to pay ("the guarantee amount").

When the Group continues to recognise an asset to the extent of its continuing involvement, the Group also recognises an associated liability. The associated liability is initially measured at the guarantee amount plus the fair value of the guarantee. Subsequently the initial fair value of the guarantee is recognised in the consolidated income statement on a time proportion basis.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(f) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable mining and manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

(g) Tangible fixed assets

(i) Cost

Upon completion of the mine construction phase, the assets are transferred into “building and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets” in tangible fixed assets. Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price or construction cost, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to the statement of income in the period in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

If the self-constructed tangible assets have been completed and are put into used but their cost is not finalised, their historical cost will be recorded at a temporarily estimated value and they shall be adjusted with the difference after the finalised cost are approved.

Other mining assets comprise mine rehabilitation assets; and fair value of mineral reserves and mineral resources from business combination.

(ii) Depreciation

NPM: Machinery and equipment directly related to mineral processing activities and fair value of mineral reserves from business combination

Machinery and equipment which are directly related to mineral processing activities and fair value of mineral reserves from business combination are depreciated on a unit-of-production method with the depreciation bases calculated using the proved and probable mineral reserve and a portion of resources expected to be converted into reserves.

Effective from 1 January 2021, the Group updated its estimates of mineral reserves and resources, using (i) the result of mining specialist’s technical assessments on mineral reserve within Nui Phao project area, (ii) a portion of mineral resources expected to be converted into reserves and (iii) further mineral resource which can be reprocessed from the NPM’s oxide tails cell (“OTC”). These updates are estimates of the amount of production volume that can be economically and legally extracted from the Group’s mining properties.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Detail of changes in the remaining ore equivalent quantity served as depreciation basis as at 1 January 2021 are as follow:

	Increased by Tonnes of ore
M&E relating to mineral processing activities	5,443,351
M&E relating to mineral processing activities and to be used in OTC retreatment	20,763,351
Fair value of mineral reserves from business combination	20,763,351
	47,970,053

These changes lead to the depreciation charge for the current period decreased VND105 billion.

MTC: Machinery and equipment directly related to production activities

Machinery and equipment which are directly related to the deep processing of tungsten products of MTC are depreciated over its estimated useful lives on a units of production basis. The estimated total production quantity output which the tangible fixed assets are depreciated on a unit-of-production basis are as follows:

ST plant	171,865 tonnes of tungsten
APT plant	166,990 tonnes of tungsten

Others

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 40 years
▪ machinery and equipment	3 – 22 years
▪ office equipment	3 – 10 years
▪ motor vehicles	3 – 25 years
▪ other mining assets	26 years

Construction asset which are completed and put into use before construction costs being finalised, are stated at provisional cost. On the date the construction costs are finalised and approved, provisional cost shall be adjusted to finalise cost and accumulated depreciation shall not be adjusted. The subsequent depreciation charge is determined as the approved value minus the accumulated depreciation made for the period up to the approval of finalisation of fixed asset divided by the remaining depreciation period of the fixed asset according to relevant regulations.

In the current period, due to changes in estimation from latest mineral reserve assessment and OTC retreatment project as disclosed in Note 3(g)(ii) for *Machinery and equipment directly related to mineral processing activities* above, NPM revised estimated useful life of certain group of assets. These changes lead to the depreciation charge for the current period decreased VND13 billion.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

The revised estimated useful lives are as follows:

	2021	2020
▪ buildings and structures	5 - 27 years	5 - 20 years
▪ machinery and equipment	3 - 22 years	3 - 20 years
▪ other mining assets	26 years	19 years

(h) Intangible fixed assets

(i) Land

Lands comprise those acquired in a legitimate transfer. Lands are stated at cost and are not amortised.

(ii) Software

Cost of software include:

- Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Acquired software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years;
- Cost incurred during software development phase when following conditions are met:
 - Respective costs are attributable directly to the software development stage;
 - There is well-founded expectation – verifiable by program designs, models, or the like that the Group has intention to complete the development project and use or sell it;
 - The Group will be able to implement and use the software after its development;
 - Adequate technical, financial and human resources should be available to complete the software development successfully;
 - The Group is able to measure expenditures attributable to the software development project reliably.

Developed software is amortised on a straight-line basis over period of up to four (4) years starting from the date on which the respective modules are completed.

(iii) Mining rights

The mining rights are calculated based on the remaining exploitable reserves multiplied with the price as announced by the provincial authorities in accordance with Decree 203/2013/ND/CP dated 28 November 2013 (“Decree 203/2013”) which became effective from 20 January 2014. Cost of mining rights was stated at an amount equal to the present value of mining rights fee and was capitalised and treated as an intangible asset. Amortisation of mining rights is computed on a straight-line basis over the economic life of the mineral reserves.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(iv) Development costs

Cost of development costs include:

- Expenditure on development activities, whereby research findings are applied to a plan or design for the production of new or substantially improved products and process, is capitalised if the product or process is technically and commercially feasible and the Group has sufficient resources to complete development. The expenditure capitalised include the costs of materials, direct labour and an appropriate portion of overheads. Other development expenditure, including expenditure on internally generated goodwill and brands, is recognised in the consolidated statement of income as an expense as incurred;
- Development costs that are acquired by the Group through business combinations are capitalised and presented as an intangible fixed asset. The fair value of development costs are amortised on a straight-line basis over period from 10 to 16 years.

The fair value of development costs acquired through business combinations is determined using the incremental cash flow method, whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows.

(v) Brand name

Cost of acquisition of brand name is recognised as an intangible asset.

The fair value of brand name acquired in a business combination is based on the discounted estimated royalty payments that have been avoided as a result of the brand name being owned. The fair value of brand name acquired in a business combination is recognised as an intangible asset and is amortized on a straight-line basis ranging from 20 to 30 years.

(vi) Customer relationship

Customer relationships that are acquired by the Group through business combinations are capitalised and presented as an intangible fixed asset. The fair value of customer relationships are amortised on a straight-line basis over period of 36 years.

The fair value of customer relationships acquired through business combinations is determined using the multi-period excess earnings method, whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows.

(vii) Technologies

Technologies that are acquired by the Group through business combinations are recognised as intangible fixed assets and are initially measured at fair value. Technologies are amortised on a straight-line basis over their useful lives ranging from 16 to 31 years.

The fair value of technologies acquired through business combinations are determined using the multi-period excess earnings method whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows and/or based on the discounted estimated royalty payments that have been avoided as a result of the technologies being owned.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(i) Construction in progress

Construction in progress represents mineral assets under development and cost of construction and machinery which have not been fully completed, installed and commissioned. It also comprises land compensation, mineral reserves, mineral resources and related development expenditure. These assets qualify for capitalisation when the mineral reserves to which they relate is proven to be commercially and technically viable. They are capitalised net of proceeds from the sale of commissioning products during the development phase. On completion of construction defined as the time when the assets are brought into the condition of its intended use, all assets are reclassified to tangible fixed assets as either “buildings and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets”; or long-term prepaid expenses as “other mining costs”.

No depreciation is provided for construction in progress during the period of development, construction, installation and commissioning stages.

(j) Long-term prepaid expenses

(i) *Prepaid land costs*

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance providing guidance on management, use and depreciation of fixed assets, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the leases from 35 to 50 years.

(ii) *Land compensation costs*

Land compensation costs comprise prepaid land lease rentals, compensation, resettlement and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land for its mining activities. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the related leases.

(iii) *Other mining costs*

Other mining costs comprise:

- Exploration, evaluation and development expenditure (including development stripping); and
- Production stripping (as described below in ‘Deferred stripping costs’).

Deferred stripping costs

In open pit mining operations, it is necessary to remove overburden and other waste materials to access ore body. Stripping costs incurred in the development phase of a mine (development stripping costs) are recorded as part of the cost of construction of the mine. All development stripping expenditure incurred during construction phase are transferred to other mining costs.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

The costs of removal of the waste material during a mine's production phase (production stripping costs) are deferred where they give rise to future benefits:

- a) It is probable that the future economic benefits will flow to the Group;
- b) The component of the ore body for which access has been improved can be identified; and
- c) The costs incurred can be measured reliably.

Production stripping costs are allocated between inventory and long-term prepaid expenses in accordance with the life of mine strip ratio of the identified components of the ore bodies.

The life of mine strip ratio represents the estimated total volume of waste, to the estimated total quantity of economically recoverable ore, over the life of the mine of the identified components of the ore bodies. These costs are recognised as long-term prepaid expenses where the current period actual stripping ratio is higher than the average life of mine strip ratio.

The development and production stripping costs are amortised systematically based on the mineral reserves and mineral resources expected to be converted to mineral reserves of the relevant components. During the period, NPM, a subsidiary of the Group, has updated its estimate of mineral reserves and resources which serves as basis for calculation and amortisation of development and production stripping costs. The revision was based on the result of mining specialist technical assessments on mineral reserve within Nui Phao project area and the portion of resources expected to be converted into reserves as disclosed in Note 3(g)(ii). The effect on the amortisation charge for the current period was to decrease the amortisation charge by VND1.2 billion.

(iv) Incremental costs of obtaining a contract

The incremental costs of obtaining a contract are those costs that the Group incurs to obtain a contract with a customer that the Group would not have incurred if the contract had not been obtained. The Group shall capitalize incremental costs of obtaining a contract if such costs meet the following criteria:

- Only the incremental costs incurred as a result of obtaining a contract should be capitalized;
- The cost must be recoverable.

The recognised asset shall be amortised on a systematic basis match with the transfer of the goods or services to the customer to which the asset relates.

(v) Other prepaid expenses

Other prepaid expenses include service fees which are initially stated at cost and amortised on a straight-line basis over the term of the contracts for services fees.

(k) Accounts payable

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(I) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(i) Mining rights

In accordance with the Law on Minerals 2010, a subsidiary of the Company has an obligation to pay the government fees for mining rights grant. Mining rights is calculated based on the remaining exploitable reserves and the price to calculate the charge for granting mining rights which is defined under the prices to calculate the resource royalty in accordance with the law on resource royalty at the time of determining the charge for granting mining rights which are:

- Decree 203/2013/ND-CP dated 28 November 2013 (“Decree 203”), Decree 158/2016/ND-CP dated 29 November 2016 (“Decree 158/2016”) and Circular 38/2017/TT-BTNMT dated 16 October 2017 (“Circular 38”) until 15 September 2019; and
- Decree 67/2019/ND-CP dated 31 July 2019 (“Decree 67”) from 15 September 2019.

The prices to calculate the resource royalty is announced by the provincial People’s Committee. The conversion method is based on various parameters of the conversion coefficient under guidelines of Circular 38 and/or Decree 67.

(ii) Mine rehabilitation

The mining, extraction and processing activities of the Group normally give rise to obligations for site closure or rehabilitation. Closure and rehabilitation works can include facility decommissioning and dismantling; site and land rehabilitation. The extent of work requires and the associated costs are dependent on the requirements of Ministry of Natural Resources and Environment (“MONRE”) and the Group’s environmental policies based on the Environment Impact Report.

Provisions for the cost of each closure and rehabilitation program are recognised at the time that environmental disturbance occurs. When the extent of disturbance increases over the life of an operation, the provision is increased accordingly. Costs included in the provision encompass all closure and rehabilitation activity expected to occur progressively over the life of the operation proportional to the degree of influence on the environment existing at the end of the accounting period.

Where rehabilitation is conducted systematically over the life of the operation, rather than at the time of closure, provision is made for the estimated outstanding continuous rehabilitation work at each reporting dates and the cost is charged to the statement of income. Routine operating costs that may impact the ultimate closure and rehabilitation activities, such as waste material handling conducted as an integral part of a mining or production process, are not included in the provision. Costs arising from unforeseen circumstances, such as the contamination caused by unplanned discharges, are recognised as an expense and liability when the event gives rise to an obligation which is probable and capable of reliable estimation.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

The timing of the actual closure and rehabilitation expenditure is dependent on the life of the mine. Closure and rehabilitation provisions are measured at the expected value of future cash flows, discounted to their present value and determined according to the probability of alternative estimates of cash flows occurring for each operation. Significant judgments and estimates are involved in forming expectations of future activities and the amount and timing of the associated cash flows. Those expectations are formed based on existing environmental and regulatory requirements which give rise to a constructive obligation.

When provisions for closure and rehabilitation are initially recognised, the corresponding cost is capitalised as an asset if the related obligations for closure and rehabilitation are unavoidable to the construction of the asset. The capitalised cost of closure and rehabilitation activities is recognised in other mining assets and depreciated accordingly. The value of the provision is progressively increased over time as the effect of the discounting unwinds, creating an expense recognised in financial expenses.

Closure and rehabilitation provisions will also be adjusted for changes in estimates. These adjustments will be accounted for as a change in the corresponding capitalised cost, except where a reduction in the provision is greater than the under-depreciated capitalised cost of the related assets, in which the capitalised cost is reduced to nil and the remaining adjustment is recognised in the consolidated income statement. Changes to the capitalised cost result in an adjustment to future depreciation. Adjustments to the estimated amount and timing of future closure and rehabilitation cash flows are a normal occurrence in light of the significant judgements and estimates involved.

(iii) Pension liabilities

Pensions are retirement benefits and are classified as either defined contribution plans or defined benefit plans.

Under a defined contribution plan, the Group pays fixed contributions into a separate fund. The amount of an employee's future retirement benefit is only based on the contributions paid and the income earned from the investment. The Group has no legal or constructive obligations to pay further contributions if the fund does not hold sufficient assets to pay all employees the benefits relating to employee service in the current and prior periods. The Group's contributions are to be recognised as expenses in the periods in which they were to be contributed.

Under a defined benefit plan, employees will receive a defined amount of pension benefit on retirement, usually dependent on one or more factors such as age, years of service and compensation. The provision to be recognised for a defined benefit plan is calculated as the present value of the defined benefit obligations at the balance sheet date. The defined benefit obligation is calculated annually by independent actuaries. The present value of the defined benefit obligation is determined by discounting estimated future cashflow using interest rates of high-quality AA-corporation bonds that are denominated in the currency in which the benefits will be paid, and that have terms to maturity approximation to the terms of the related pension liability. The Group determines the net interest expense on the net defined benefit liability (asset) for the year by applying the discount rate used to measure the defined benefit obligation at the beginning of the annual period to the then-net defined benefit liability, taking into account any changes in the net defined benefit liability during the period as a result of contributions. Net interest expense and other expenses related to defined benefit plans are recognised in consolidated statement of income. The remeasurement of defined benefit obligation involves estimation of future cashflow, employee turnover, mortality and future increase in salaries.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Gain or loss arising from remeasurements of the net defined benefit obligation, which comprise actuarial gains and losses and the relevant deferred tax are recognised in equity under the caption “Other equity funds” in accordance with a ruling from the Ministry of Finance (“MOF”).

(m) Bonds issued

At initial recognition, bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

(n) Equity

(i) Ordinary shares

Ordinary share capital is classified as equity. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares are recognised as a deduction from share premium.

(ii) Preference shares

Mandatorily convertible preference shares are classified as equity. These are entitled to fixed dividends and any discretionary dividends declared to ordinary shareholders and it participates equally in the residual assets on dissolution. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the preference shares are recognised as a deduction from share premium.

(iii) Other capital

Equity movements resulting from acquisition or disposal to non-controlling interests and transactions involving equity instruments were recorded in “Other capital” prior to the prospective application of Circular 202 from 1 January 2015 (Note 3(a)(iii)).

(o) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

12-
T)
4 H)
AC
A.
=

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at end of the annual accounting period. Deferred tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent relating to item recognised directly in equity.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(p) Revenue

(i) Goods sold

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

For sales of minerals, the sales price is usually determined on a provisional basis at the date of revenue recognition and adjustments to the sales price subsequently occurs based on movements in quoted market or contractual prices up to the date of final pricing. The period between provisional invoicing and final pricing is typically between 30 and 60 days, but in some cases can be as long as 90 to 180 days. Revenue on provisionally priced sales is recognised based on the estimated fair value of the total consideration receivable.

In cases where the terms of the executed contractual sales agreement allow for an adjustment to the sales price based on a survey of the goods by the customer, assay results issued by a third party are preferable, unless customer's survey is within executed contractual tolerance, then sales recognition is based on the most recently determined product specifications agreed by parties.

(ii) Revenue from tolling business

Tolling process is offered to the Group's worldwide customers of the metal powder business, in which customers deliver used material or metal scraps to the Group for recycling into finished products i.e. metal powder. Revenue from tolling business is recognised in the consolidated statement of income when the goods have been processed and accepted by the buyer. Revenue from tolling business is measured based on the consideration to which the Group expects to be entitled in the contract, including tolling fee and fair value of materials of which its obtained control. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(q) Financial income and financial expenses

(i) Financial income

Financial income comprises interest income from deposits and loans and foreign exchange gains. Interest income is recognised as it accrues in the statement of income.

(ii) Financial expenses

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, bonds, facility fees, financing costs, transaction costs and foreign exchange losses.

(r) Leases

(i) Leased assets

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(g)(ii).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's balance sheet.

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense over the term of the leases.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

(s) Borrowing costs

Borrowings costs comprise interest expenses on borrowings, facility fees, financing costs and transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the fixed assets concerned.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(t) Earnings per share

The Group presents basic and diluted, if any, earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period. To determine the profit or loss attributable to ordinary equity holders, profit or loss for the period is allocated to the ordinary shares and participating equity instruments. This allocation is made in accordance with the rights of the other class of shares to participate in distributions if the entire profit or loss were distributed.

Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares.

(u) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group’s primary and secondary format for segment reporting is based on business segments and geographical segments respectively.

(v) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company. Related companies refer to the shareholders and their ultimate parent companies and their subsidiaries and associates.

(w) Comparative information

Comparative information in these consolidated financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior is included as an integral period of the current period financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these consolidated financial statements is not intended to present the Group’s consolidated financial position, results of operation or cash flows for the prior period.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

4. Seasonality of operations

The Group do not have any seasonal operations of which may affect the Group operating results for the six-month period ended 30 June 2021.

5. Changes in accounting estimates

In preparing these consolidated interim financial statements, the management has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates.

Effective from 1 January 2021, the management updated its estimates of its mineral reserve and resource, using (i) the result of mining specialist's technical assessments on mineral reserve within Nui Phao project area, (ii) a portion of resources expected to be converted into reserves and (iii) further mineral resource which can be reprocessed from the NPM's oxide tails cell ("OTC"). The effects of these changes to the depreciation and amortisation of affected assets are described in Note 3(g)(ii) and Note 3(j)(iii). Except for these changes, there was no significant change in the accounting estimates made since the end of the previous annual accounting period.

6. Unusual items

The Group do not have any unusual items which may affect the Group's consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021.

7. Changes in the composition of the Group and Company

There is no change in the Group and the Company's structure for the six-month period ended 30 June 2021.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

8. Segment reporting

(a) Business segments

The Group comprises the following business segments:

From 1/1/2021 to 30/6/2021	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment revenue	(24,374,784)	725,185,835	5,280,415,063	125,784,320	6,107,010,434
Segment gross profit/(loss)	(21,240,652)	479,270,889	243,847,630	41,389,046	743,266,913
Unallocated expenses					(492,761,393)
Financial income					135,036,179
Financial expenses					(701,674,774)
Share of profit in associates					4,664,541
Results from operating activities					(311,468,534)
Other income					3,974,315
Other expenses					(23,881,558)
Income tax benefit					68,814,972
Net loss after tax					(262,560,805)

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

From 1/1/2020 to 30/6/2020	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment revenue	178,268,629	808,163,509	1,574,101,184	9,708,995	2,570,242,317
Segment gross profit/(loss)	(287,118,992)	510,132,789	(80,730,840)	(56,550,215)	85,732,742
Unallocated expenses					(154,362,624)
Financial income					508,554,779
Financial expenses					(769,704,422)
Share of loss in associates					(232,098)
Results from operating activities					(330,011,623)
Other income					4,533,560
Other expenses					(22,771,219)
Income tax expenses					(44,397,976)
Net loss after tax					(392,647,258)

11/01/2021 10:00:00 AM

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Copper	Fluorspar	Tungsten	Others	Total
As at 30 June 2021	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Segment assets	147,281,754	739,283,963	8,112,712,762	1,768,779,399	10,768,057,878
Unallocated assets					28,827,685,049
Total assets					39,595,742,927
Total liabilities					25,504,373,495
As at 1 January 2021					
Segment assets	153,242,533	757,149,316	9,407,654,444	963,525,139	11,281,571,432
Unallocated assets					28,827,276,382
Total assets					40,108,847,814
Total liabilities					26,029,306,779

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
From 1/1/2021 to 30/6/2021					
Capital expenditure	-	-	85,793,910	41,857,285	127,651,195
Unallocated capital expenditure					285,098,317
Depreciation and amortisation	5,960,779	22,422,954	368,752,972	35,306,585	432,443,290
Unallocated depreciation and amortisation					387,803,020
Unallocated amortization of prepayment					131,952,790

	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
From 1/1/2020 to 30/6/2020					
Capital expenditure	-	-	29,161,828	41,360,210	70,522,038
Unallocated capital expenditure					1,012,456,863
Depreciation and amortisation	6,850,044	34,255,854	64,776,397	43,567,033	149,449,328
Unallocated depreciation and amortisation					458,977,586
Unallocated amortization of prepayment					102,866,614

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC

dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Geographical segments

The Group comprises the following geographical segments:

	Vietnam VND'000	Belgium VND'000	Germany VND'000	Japan VND'000	USA VND'000	China VND'000	Others VND'000	Total VND'000
As at and for the six-month period ended 30 June 2021								
External revenue	62,944,241	728,717,945	1,027,823,508	330,392,430	821,876,982	1,621,092,932	1,514,162,396	6,107,010,434
Segment assets	30,306,648,220	359,120,481	4,808,254,708	198,398,585	456,827,392	1,734,524,125	1,731,969,416	39,595,742,927
Capital expenditure	306,754,675	-	49,654,117	-	-	29,573,901	26,766,819	412,749,512
<hr/>								
	Vietnam VND'000	Belgium VND'000	Germany VND'000	Japan VND'000	USA VND'000	China VND'000	Others VND'000	Total VND'000
As at and for the six-month period ended 30 June 2020								
External revenue	14,638,118	995,256,290	286,542,346	300,546,140	157,555,351	182,679,752	633,024,320	2,570,242,317
Segment assets	29,882,428,877	326,220,672	3,567,349,202	229,322,413	195,112,688	1,216,806,214	814,226,880	36,231,466,946
Capital expenditure	1,081,233,123	-	1,745,778	-	-	-	-	1,082,978,901

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Cash and cash equivalents

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Cash on hand	158,510	229,529
Cash in banks	459,916,352	696,047,057
Cash in transit	-	9,653,700
Cash equivalents	178,144,540	56,000,000
	<hr/>	<hr/>
	638,219,402	761,930,286
	<hr/>	<hr/>

10. Investments

(a) Trading securities

Trading securities as at 30 June 2021 represent cost of investment in 1,955,000 bonds issued by Masan Group Corporation.

(b) Held-to-maturity investments

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Long-term deposits	7,400,000	7,400,000
	<hr/>	<hr/>

(c) Investments in associates, joint ventures

The investments in associates, joint-ventures as at 30 June 2021 and 1 January 2021 represent the investment in Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co. Ltd. – a company incorporated in China, an associate of HCS. The Group has 30% of interest and voting rights in this entity.

	From 1/1/2021	From 1/1/2020
	to 30/6/2021	to 30/6/2020
	VND'000	VND'000
Opening balance	195,227,868	-
Increase from business combination	-	22,255,673
Share profit/(loss) in associates	4,664,541	(232,098)
Currency translation differences	(7,573,607)	(8,664,461)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	192,318,802	13,359,114
	<hr/>	<hr/>

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Accounts receivable from customers – short-term

Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
<i>Other parties</i>		
Tungsten customers	1,186,287,611	966,871,809
Fluorspar customers	322,806,412	102,016,555
Copper customers	34,310,063	74,769,087
Bismuth customers	106,911,226	23,036,447
Other customers	423,705	-
	<hr/>	<hr/>
	1,650,739,017	1,166,693,898
	<hr/>	<hr/>

At 30 June 2021 and 1 January 2021, a part of short-term receivables was pledged with banks as security for short term loans granted to subsidiaries (Note 22(a)).

12. Other short-term and long-term receivables

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Short-term receivables		
Receivable for mining rights fee (a)	239,835,807	239,835,807
Interest income	657,673	19,197,889
Receivable from reduction of purchase price under SPA	-	26,476,816
Others	84,941,224	35,579,024
	<hr/>	<hr/>
	325,434,704	321,089,536
	<hr/>	<hr/>
Long-term receivables		
Land compensation receivable from Thai Nguyen People's Committee (b)	1,220,645,586	1,234,392,503
Deposit paid to Environment Protection Fund (c)	69,638,018	61,310,120
Others	14,554,707	2,607,828
	<hr/>	<hr/>
	1,304,838,311	1,298,310,451
	<hr/>	<hr/>

- (a) Receivable for mining rights fee ("MRF") represents additional mining rights fee of Nui Phao Mining Company Ltd ("NPM") – a subsidiary for the years 2018 and 2019 and relevant administrative charges that NPM paid to the authorities based on temporary calculation by the General Department of Geology and Minerals ("GDGM").

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Management believes that it had adequately provided for its liabilities for MRF in prior years based on its interpretation of relevant legislation relating to mining rights and natural resources tax, thus accounted for these additional MRF as other receivable as management expects that the subsidiary will be able to claim back this payment. NPM has sent letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek for proper resolutions. In 2021, as instructed by the Prime Minister under letter 978/VPCP-KTTH dated 8 February 2021, the case is under review by MOF, MONRE, Thai Nguyen Province People's Committee and Thai Nguyen Department of Finance. The final outcome may be subject to final resolution as these authorities are waiting for further guidance from MOF to resolve the case.

- (b) These represented receivables from State Treasury for the land compensation cost of the Nui Phao Mining Project which was paid to the affected residents at Ha Thuong Commune, Dai Tu District, Thai Nguyen Province. The amount can be netted off against annual land rental fee of future years.
- (c) NPM is required to deposit for obligation to mine closure and environment rehabilitation obligation to Environment Protection Fund. In accordance with Decision 1536/QD-BTMMT issued by MONRE dated 20 June 2019, the mine rehabilitation plan requires deposit amount to be increased to VND123,460 million. On this date, the remaining deposit of VND87,692 million are approved for annual instalment over 10 years from 2019. The future deposit instalment will be subject to the annual CPI fluctuation in accordance with Circular 38/2015/TT-BTNMT dated 30 June 2015.

13. Inventories

	30/6/2021		1/1/2021	
	Cost VND'000	Allowance VND'000	Cost VND'000	Allowance VND'000
Goods in transit	196,437,524	-	71,956,654	-
Raw materials	987,589,972	-	956,039,022	-
Tools and supplies	709,582,975	(9,690,173)	686,047,326	(30,721,208)
Work in progress	738,466,882	(3,587,090)	669,042,621	(25,338,147)
Finished goods	2,677,699,870	(2,231,491)	2,508,689,741	(32,953,813)
Merchandise inventories	277,770	-	23,320,446	-
Goods on consignment	255,887,234	-	54,045,838	-
	5,565,942,227	(15,508,754)	4,969,141,648	(89,013,168)

Included in inventories at 30 June 2021 were tools with the cost of VND9,690 million, work in progress and finished goods with the cost of VND69,836 million (1/1/2021: VND30,721 million and VND1,760,354 million, respectively) carried at net realisable value.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC

dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

14. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND'000	Machinery and equipment VND'000	Office equipment VND'000	Motor vehicles VND'000	Other mining assets VND'000	Total VND'000
Cost						
Opening balance	7,874,947,836	17,448,092,882	42,933,174	16,483,397	5,095,926,136	30,478,383,425
Additions	1,771,015	30,939,923	-	-	-	32,710,938
Transfer from construction in progress (Note 16)	2,367,116	79,100,572	-	-	-	81,467,688
Disposals and written-off	(720,656)	(13,279,746)	-	-	-	(14,000,402)
Currency translation differences	(57,278,331)	(64,410,930)	-	-	-	(121,689,261)
Closing balance	7,821,086,980	17,480,442,701	42,933,174	16,483,397	5,095,926,136	30,456,872,388
Accumulated depreciation						
Opening balance	2,025,441,828	7,233,272,724	39,870,202	12,966,186	1,339,999,417	10,651,550,357
Charge for the period	185,829,488	438,981,312	644,910	1,140,365	77,024,137	703,620,212
Disposals and written-off	(720,656)	(13,279,746)	-	-	-	(14,000,402)
Currency translation differences	(6,587,542)	(38,364,984)	-	-	-	(44,952,526)
Closing balance	2,203,963,118	7,620,609,306	40,515,112	14,106,551	1,417,023,554	11,296,217,641
Net book value						
Opening balance	5,849,506,008	10,214,820,158	3,062,972	3,517,211	3,755,926,719	19,826,833,068
Closing balance	5,617,123,862	9,859,833,395	2,418,062	2,376,846	3,678,902,582	19,160,654,747

Included in the cost of tangible fixed assets of the Group were assets costing VND81,240 million which were fully depreciated as at 30 June 2021 (1/1/2021: VND73,443 million), but which are still in active use.

At 30 June 2021, tangible fixed assets with carrying value of VND10,488 billion were pledged with banks as security for long-term bonds issued by NPM and the Company (1/1/2021: VND10,832 billion) (Note 22).

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. Intangible fixed assets

Cost	Land VND'000	Software VND'000	Mining rights VND'000	Development Cost (*) VND'000	Brand name VND'000	Customer Relationship VND'000	Technologies VND'000	Other intangible fixed assets VND'000	Total VND'000
Opening balance	71,973,549	424,817,716	588,370,818	685,832,537	1,120,478,861	230,117,249	1,545,588,076	26,485,360	4,693,664,166
Additions	-	771,908	204,284,393	-	-	-	-	-	205,056,301
Currency translation differences	(2,194,267)	(11,219,843)	-	(24,696,420)	(40,347,775)	(8,286,385)	(55,655,704)	(328,901)	(142,729,295)
Closing balance	69,779,282	414,369,781	792,655,211	661,136,117	1,080,131,086	221,830,864	1,489,932,372	26,156,459	4,755,991,172
Accumulated amortisation									
Opening balance	-	383,865,326	188,670,686	89,794,389	22,316,296	3,791,608	44,077,926	3,228,536	735,744,767
Charge for the period	-	10,327,580	23,531,865	22,922,500	18,568,845	3,194,550	37,137,051	943,707	116,626,098
Currency translation differences	-	(10,669,941)	-	(3,706,317)	(1,669,913)	(239,642)	(2,785,870)	(46,746)	(19,118,429)
Closing balance	-	383,522,965	212,202,551	109,010,572	39,215,228	6,746,516	78,429,107	4,125,497	833,252,436
Net book value									
Opening balance	71,973,549	40,952,390	399,700,132	596,038,148	1,098,162,565	226,325,641	1,501,510,150	23,256,824	3,957,919,399
Closing balance	69,779,282	30,846,816	580,452,660	552,125,545	1,040,915,858	215,084,348	1,411,503,265	22,030,962	3,922,738,736

Included in the cost of intangible fixed assets were assets costing VND18,070 million which were fully amortised as at 30 June 2021 (1/1/2021: VND17,311 million), but which are still in use.

At 30 June 2021, intangible fixed assets with carrying value of VND597 billion were pledged with banks as security for long-term bonds issued by NPM and the Company (1/1/2021: VND422 billion) (Note 22).

(*) Development cost includes completed projects related to trouble shooting used in the production process that are used in the subsidiaries.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

16. Construction in progress

	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000
Opening balance	1,467,480,229	1,694,487,259
Additions during the period	338,426,139	255,156,238
Increases from business combination	-	110,926,385
Transfer to tangible fixed assets (Note 14)	(81,467,688)	(617,539,447)
Transfer to long-term prepaid expenses	-	(2,145,438)
Transfer to short-term prepaid expenses	(1,025,405)	(6,184,662)
Currency translation differences	(3,711,916)	(3,829,199)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	1,719,701,359	1,430,871,136

During the period, borrowing costs capitalised into construction in progress amounted to VND12 billion (for the six-month ended 30 June 2020: VND20 billion).

As at the reporting date, construction in progress of NPM, which mainly represented land compensation, mine and plant development cost and other capitalised costs pertaining to tailing dams, have been pledged with banks as security for long-term bonds issued by NPM (Note 22(b)).

Major constructions in progress were as follows:

	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
Land compensation	825,135,603	774,195,509
Site clearance, relocation infrastructure and others	213,444,864	209,074,215
Plant, machinery and equipment	312,608,958	151,254,220
Tailing dams	92,261,543	25,288
Other assets	276,250,391	332,930,997
	<hr/>	<hr/>
	1,719,701,359	1,467,480,229

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
 (Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
 dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Long-term prepaid expenses

	Prepaid land cost and land compensation costs VND'000	Other mining costs VND'000	Incremental costs of obtaining contract (*) VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Opening balance	948,324,935	1,581,256,191	181,973,835	194,339,177	2,905,894,138
Additions	-	120,363,570	-	2,312,146	122,675,716
Transfer from long-term receivables	13,746,916	-	-	-	13,746,916
Amortisation for the period	(27,978,779)	(60,765,115)	(12,924,462)	(30,284,434)	(131,952,790)
Closing balance	934,093,072	1,640,854,646	169,049,373	166,366,889	2,910,363,980

(*) In September 2020, a subsidiary incurred costs to terminate its long-term offtake agreement with an existing customer in order to obtain a more favourable contract with another. This cost is incremental costs of obtaining contract, thus is capitalised and amortised on a systematic basis consistent with the transfer of the goods under the new contract.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

18. Advance from customers – short-term

	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
<i>Third parties</i>		
Advance from sales of Fluorspar product	133,117,983	645,340,981
Advance from sales of Bismuth product	57,901,956	103,650,397
Others	16,514,271	206,743,844
	<hr/>	<hr/>
	207,534,210	955,735,222
	<hr/>	<hr/>

Advance from sales of Fluorspar and Bismuth shall be discharged through monthly instalments through subsequent deliveries. Advance from sales of Fluorspar bears prepayment fee based on agreed term and is guaranteed by the intermediate parent company and the ultimate parent company.



Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC

dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

19. Taxes payable to State Treasury

	1/1/2021 VND'000	Incurred VND'000	Paid/Offset VND'000	Other movements VND'000	Currency translation differences VND'000	30/6/2021 VND'000
Tax payables to Vietnamese State Treasury						
Value added tax	-	202,891,802	(202,891,802)	-	-	-
Import-export tax	-	92,464,147	(92,464,147)	-	-	-
Corporate income tax	454,802	4,152,715	(545,626)	-	-	4,061,891
Environment protection tax	-	11,505,774	(11,505,774)	-	-	-
Personal income tax	8,781,303	50,452,957	(51,416,276)	-	-	7,817,984
Natural resource tax	-	131,692,196	(131,692,196)	-	-	-
Other taxes	3,863,318	6,253,089	(7,191,996)	-	-	2,924,411
	13,099,423	499,412,680	(497,707,817)	-	-	14,804,286
Tax payables to foreign tax authorities						
Corporate income tax	101,345,073	7,050,027	(3,726,593)	(104,140,484)	91,779	619,802
Other taxes	48,232,285	119,563,131	(74,071,549)	104,140,484	92,628	197,956,979
	149,577,358	126,613,158	(77,798,142)	-	184,407	198,576,781
	162,676,781	626,025,838	(575,505,959)	-	184,407	213,381,067

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Accrued expenses

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Operating costs	707,803,002	563,082,117
Accrued interest payable	223,320,519	228,436,211
Accrual for other financing costs	8,076,894	14,691,057
Share issuance fee	3,184,479	42,624,809
Consultant fee	54,860	42,620,276
Natural resource taxes and fees	92,880,662	25,766,750
Bonus	44,983,112	15,469,188
Accrual for construction work	20,694,030	10,576,562
Others	1,380,830	1,380,829
	<hr/>	<hr/>
	1,102,378,388	944,647,799
	<hr/>	<hr/>

21. Other short-term payables

Other payables included the following amounts:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Short-term:		
Amounts due to Masan Group Corporation		
("MSN") – the ultimate parent company		
Financial expenses – short-term (a)	-	244,123,839
Amounts due to Masan Horizon Company Limited		
("MH") – the immediate parent company		
Non-trade – short-term (b)	2,511,785	2,511,785
Other payable to other parties		
Payable for termination of off-take agreement with customer	-	47,056,004
Usance LC payable at sight (UPAS LC) – short-term (c)	484,636,597	-
Other payables – short-term	37,549,962	12,991,835
	<hr/>	<hr/>
	524,698,344	306,683,463
	<hr/>	<hr/>

- (a) Under agreement with MSN – the ultimate parent company, these amounts were unsecured, interest-free.
- (b) Amounts due to related parties were unsecured, interest-free and repayable based on agreement between the parties.
- (c) Amounts due to local banks that issued UPAS LC to MTC, a subsidiary of Group (Note 34). The outstanding balances bear fixed rates over the deferred payment period of 6 months and are secured by 110 million shares of the Company held by MH (Note 22(a)).

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

22. Borrowings and bonds

(a) Short-term borrowings and bonds

	1/1/2021 Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000	Movements during the period			30/6/2021 Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000
		Additions VND'000	Payments VND'000	Unrealised foreign exchange differences VND'000	
Short-term borrowings	3,164,644,018	2,660,444,584	(2,659,396,155)	1,359,600	3,167,052,047
Current portion of long-term bonds (Note 22(b))	998,222,222	1,333,334	-	-	999,555,556
	4,162,866,240	2,661,777,918	(2,659,396,155)	1,359,600	4,166,607,603

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Terms and conditions of short-term borrowings at respective reporting dates were as follows:

	Currency	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
Secured bank loan (i)	USD	944,318,198	1,135,396,849
Secured bank loan (i)	VND	268,834,000	-
Secured bank loan (ii)	VND	919,699,962	895,817,351
Secured bank loan (iii)	USD	358,595,500	333,766,713
Secured bank loan (iii)	VND	30,905,000	286,954,000
Secured bank loan	VND	-	190,352,000
Guaranteed bank loan (iv)	VND	44,864,500	100,589,728
Guaranteed bank loan (iv)	USD	212,724,490	96,054,387
Secured bank loan (v)	USD	97,591,530	125,712,990
Secured bank loan (vi)	VND	107,331,630	-
Secured bank loan (vii)	VND	511,237	-
Related party loan (viii)	VND	181,676,000	-
		3,167,052,047	3,164,644,018

- (i) The USD and VND denominated loans from a related party. The loans in USD bore interest ranging from 3.34% to 3.93% per annum and the loans in VND bore a basic interest rate of 4.1% per annum plus an additional rate based on some foreign exchange rates agreed by NPM and the bank. The loan is secured by part of short-term account receivables of NPM (Note 11) and 79 million shares of the Company held by MH.
- (ii) The loan from a local bank is secured by inventories, a part of short-term receivables and a part of certain long-term assets of NPM. Loan drawdowns in VND bore interest ranging from 7.0% to 7.3% per annum.
- (iii) Loan drawdowns in USD and VND bore interest ranging from 4% to 5.5% and from 7.7% to 8.4% per annum respectively.
- This loan and the amount payable in Note 21(c) are secured by 110 million shares of the Company held by MH.
- (iv) The loans by MTC from a foreign bank branch in Vietnam are guaranteed by the Company and Masan Group Corporation – the ultimate parent company. Loan drawdowns in USD and VND bore interest ranging from 3.05% to 3.7% and from 4.7% to 5.4% annum respectively.
- (v) The USD denominated loan from a foreign bank is secured by part of short-term account receivables of MTC (Note 11) and all operating bank accounts of MTC opened at the bank. Loan drawn downs in USD bore interest ranging from 3.2% to 3.7% per annum.
- (vi) Specific loan in VND by MTC from a local bank. Loan drawdowns in VND bore interest of 7.2% per annum.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

- (vii) Specific loans in VND by NPM from a local bank. Loan drawdowns in VND bore interest of 7.2% per annum.
The above loans in (a)(vi) and (a)(vii) are secured by 60 million shares of the Company held by MH.
- (viii) The loans from Masan Group Corporation – the ultimate parent company are unsecured, receivable in 12 months after drawdown dates with interest rates agreed in the agreements at the transaction dates.

(b) Long-term bonds

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Long-term bonds issued	10,236,376,516	10,218,664,742
Repayable within twelve months (Note 22(a))	(999,555,556)	(998,222,222)
	9,236,820,960	9,220,442,520
Repayable after twelve months	9,236,820,960	9,220,442,520

(i) Long-term bonds

Terms and conditions of outstanding long-term bonds denominated in VND were as follows:

		Year of maturity	30/6/2021	1/1/2021
			VND'000	VND'000
Secured bond issued	(a)	2023	498,249,542	497,829,434
Secured bond issued	(b)	2021	999,555,556	998,222,222
Secured bond issued	(c)	2023	1,494,400,000	1,493,200,000
Secured bond issued	(d)	2024	497,608,703	497,186,709
Secured bond issued	(e)	2022	299,296,677	298,874,684
Secured bond issued	(f)	2022	199,484,230	199,202,900
Secured bond issued	(g)	2024	497,733,333	497,333,333
Secured bond issued	(h)	2022	99,642,142	99,488,774
Secured bond issued	(i)	2022	189,320,070	189,028,670
Secured bond issued	(j)	2022	209,285,963	209,000,349
Secured bond issued	(k)	2023	1,582,400,000	1,577,600,000
Secured bond issued	(l)	2023	989,000,000	986,000,000
Secured bond issued	(m)	2023	691,600,000	689,638,629
Secured bond issued	(n)	2023	994,666,667	993,333,333
Secured bond issued	(o)	2023	994,133,633	992,725,705
			10,236,376,516	10,218,664,742

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

- (a) The VND denominated bonds issued by NPM with a five-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.25%. The bond was secured by 51.6 million shares of the Company held by MH.
- (b) The VND denominated bonds issued by the Company with a three-year term bore interest rate of 9.8% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.2%. The bond was secured by a part of certain long term assets of NPM (Notes 14, Note 15 and Note 16).
- (c) The VND denominated bonds issued by the Company with a five-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.25%. The bond was secured by a part of certain long-term assets of NPM (Notes 14, Note 15 and Note 16).
- (d) The VND denominated bonds issued by NPM with a five-year term bore interest rate of 10.2% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.3%. The bond was secured by 55.6 million shares of the Company held by MH.
- (e) The VND denominated bonds issued by NPM with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by 31.2 million shares of the Company held by MH.
- (f) The VND denominated bonds issued by NPM with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by 20.8 million shares of the Company held by MH.
- (g) The VND denominated bonds issued by the Company with a five-year term bore interest rate of 10.2% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.3%. The bond was secured by a part of certain long-term assets of NPM (Notes 14, Note 15 and Note 16).
- (h) The VND denominated bonds issued by NPM with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by 10.7 million shares of the Company held by MH.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

- (i) The VND denominated bonds issued by NPM with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by a part of certain long-term assets of NPM (Notes 14, Note 15 and Note 16).
- (j) The VND denominated bonds issued by NPM with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by 22.3 million shares of the Company held by MH.
- (k) The VND denominated bonds issued by NPM with a three-year term bear interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.2%. The bond was guaranteed by Masan Group Corporation – the ultimate parent company and secured by a part of certain long-term assets of NPM (Notes 14, Note 15 and Note 16).
- (l) The VND denominated bonds issued by NPM with a three-year term bear interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.2%. The bond was guaranteed by Masan Group Corporation – the ultimate parent company and secured by a part of certain long-term assets of NPM (Notes 14, Note 15 and Note 16).
- (m) The VND denominated bonds issued by NPM with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.2%. The bond was guaranteed by Masan Group Corporation – the ultimate parent company and secured by a part of certain long-term assets of NPM (Notes 14, Note 15 and Note 16).
- (n) The VND denominated bonds issued by NPM with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by 107.9 million shares of the Company held by MH.
- (o) The VND denominated bonds issued by NPM with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by 107.9 million shares of the Company held by MH.

These secured bonds in the consolidated interim financial statements were reported net of bond arrangement fees.

The representatives of the bondholders of all bonds disclosed above are Techcom Securities JSC – the ultimate parent company's associate.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

23. Deferred tax assets and liabilities

(a) Recognised deferred tax assets and liabilities

	Tax rate	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
Deferred tax assets:			
Remeasurement of provision for pension liabilities	30%	1,129,325,428	1,281,357,440
Fair value adjustment of other asset from HCS acquisition (*)	15% - 30%	(501,770,627)	(520,258,159)
Tax losses carry-forwards	30%	234,043,554	187,383,399
Unrealized profit on intra-group transactions	10%	1,821,990	-
Pre-existing relationship - Benefit from contract with NPM	30%	18,041,115	20,045,683
Accrual, provisions and others (*)	30%	(289,007,245)	(275,044,687)
		<hr/>	<hr/>
Total deferred tax assets		592,454,215	693,483,676
Deferred tax liabilities:			
Mineral reserves and mineral resources	15%	540,825,423	552,077,034
Unrealized loss on intra-group transactions	10% - 15%	29,904,508	45,054,074
Newly identified intangible assets from HCS acquisition	25% - 30%	953,176,117	1,010,890,563
Fair value adjustment of other asset from HCS acquisition	15% - 30%	134,816,420	162,647,075
Accrual, provisions and others	30%	93,079,804	72,164,789
		<hr/>	<hr/>
Total deferred tax liabilities		1,751,802,272	1,842,833,535

(*) Deferred tax assets and liabilities includes items mainly arose from HCS and its subsidiaries. These items were presented on a net basis because the subsidiaries have a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and the deferred tax assets and the deferred tax liabilities relate to income taxes levied by the same taxation authorities on the same taxable entities.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
 (Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
 dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Movement in temporary differences during the period

	1/1/2021 VND'000	Recognised in consolidated statement of income VND'000	Recognised in equity VND'000	30/6/2021 VND'000
Mineral reserves and mineral resources	(552,077,034)	11,251,611	-	(540,825,423)
Unrealized (loss)/profit on intra-group transactions	(45,054,074)	16,971,556	-	(28,082,518)
Pre-existing relationship asset	20,045,683	(2,004,568)	-	18,041,115
Remeasurement of provision for pension liabilities (**)	1,281,357,440	(4,435,872)	(147,596,140)	1,129,325,428
Tax losses carry-forwards	187,383,399	49,994,903	(3,334,748)	234,043,554
Identified intangible assets from business combination	(1,010,890,563)	22,487,398	35,227,048	(953,176,117)
Fair value adjustment of other asset from business combination	(682,905,234)	22,000,118	24,318,069	(636,587,047)
Accrual, provisions and others	(347,209,476)	(36,247,432)	1,369,859	(382,087,049)
	(1,149,349,859)	80,017,714	(90,015,912)	(1,159,348,057)

(**) Deferred tax recognised in equity also included the relevant deferred tax of the remeasurement of the net defined benefit obligation - provision for pensions. As explained in Note 3(1), these amounts are recognised in equity under the caption "Other equity funds" in accordance with a ruling from the MOF.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

24. Provisions – long-term

Movements of long-term provisions during the period were as follows:

	Mine rehabilitation VND'000	Mining rights VND'000	Pensions VND'000	Total VND'000
Opening balance	103,800,498	390,248,573	6,963,327,331	7,457,376,402
Provision made during the period	2,449,692	210,149,982	23,733,468	236,333,142
Remeasurement of provision for pensions (*)	-	-	(428,929,980)	(428,929,980)
Provision used during the period	-	(36,572,826)	(123,345,063)	(159,917,889)
Currency translation differences	-	-	(238,943,400)	(238,943,400)
Closing balance	106,250,190	563,825,729	6,195,842,356	6,865,918,275

- (*) As explained in Note 3(1)(iii), the remeasurement of the net defined benefit obligation - provision for pensions and the relevant deferred tax are recognised in equity under the caption "Other equity funds" in accordance with a ruling from the MOF.



Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

25. Changes in equity

	Share capital VND'000	Share premium VND'000	Other capital VND'000	Foreign exchange differences VND'000	Other equity funds VND'000	Undistributed profit after tax VND'000	Equity attributable to equity holders of the Company VND'000	Non-controlling interest VND'000	Total equity VND'000
Balance at 1/1/2020	9,892,398,780	145,709,384	(295,683,347)	-	-	2,727,397,449	12,469,822,266	-	12,469,822,266
Net loss for the period	-	-	-	-	-	(389,411,407)	(389,411,407)	(3,235,851)	(392,647,258)
Increases from business combination	-	-	-	-	-	-	-	(50,738,370)	(50,738,370)
Foreign exchange differences	-	-	-	(225,970,714)	-	-	(225,970,714)	(1,385,895)	(227,356,609)
Balance at 30/6/2020	9,892,398,780	145,709,384	(295,683,347)	(225,970,714)	-	2,337,986,042	11,854,440,145	(55,360,116)	11,799,080,029
Balance at 1/1/2021	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(189,058,584)	(358,967,342)	2,766,593,412	14,012,698,231	66,842,804	14,079,541,035
Net (loss)/profit for the period	-	-	-	-	-	(290,774,444)	(290,774,444)	28,213,639	(262,560,805)
Remeasurement of provision for pensions	-	-	-	-	322,985,949	-	322,985,949	-	322,985,949
Foreign exchange differences	-	-	-	(49,023,773)	-	-	(49,023,773)	427,026	(48,596,747)
Balance at 30/6/2021	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(238,082,357)	(35,981,393)	2,475,818,968	13,995,885,963	95,483,469	14,091,369,432

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

26. Share capital

The Company's authorised and issued share capital comprised:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Number of shares	VND'000	Number of shares	VND'000
Authorised share capital	1,099,155,420	10,991,554,200	1,099,155,420	10,991,554,200
Issued share capital				
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200	1,099,155,420	10,991,554,200
Shares in circulation				
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200	1,099,155,420	10,991,554,200
Share premium	-	1,098,259,892	-	1,098,259,892

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

Share premium represents the excess of the proceeds on issuance of shares over the par value.

Included in the shares in circulation are 109,915,542 of ordinary shares issued to Mitsubishi Material Corporation (the Investor) on 26 October 2020 for the consideration of VND2,094,330,737,268. In relation to this issuance, the Company also granted a put option to the Investor. In the event that (i) the Company and the Investor (or their affiliate) fail to establish a joint operation of midstream tungsten business after closing date of the above share issuance or (ii) if there is a change in control in the Company, the Investor will have an irrevocable right to request the Company or its nominee to purchase all shares issued above at the amount equal to consideration of VND2,094,330,737,268 less the aggregate of any proceeds received by the Investor from disposing the Company's shares, dividends and distributions paid by the Company subject to customary adjustments from dilutive events. The deadline to take actions necessary to effect the completion of the put option is 18 months from the date that the Company receives put option exercise notice from the Investor. The exercise of the put option will be subject to approval of Board of Directors, shareholders and Vietnamese regulators.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

27. Off balance sheet items

(a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Within one year	12,536,189	16,497,931
Within two to five years	20,857,908	16,599,443
	<hr/>	<hr/>
	33,394,097	33,097,374
	<hr/>	<hr/>

(b) Foreign currencies

	30/6/2021		1/1/2021	
	Original currency	VND'000 equivalent	Original currency	VND'000 equivalent
USD	8,965,937	205,454,427	12,139,880.37	279,035,150
EUR	3,746,201	101,390,922	10,166,623.19	285,438,113
JPY	354,382,671	72,577,571	149,538,241.00	33,004,585
CNY	7,526,472	26,357,705	10,586,982.83	36,747,417
CAD	800,775	14,650,981	763,488.94	13,650,419
	<hr/>		<hr/>	

(c) Bad debts written off

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Bad debts written off	21,507,965	21,507,965
	<hr/>	<hr/>

(d) Capital expenditure commitments

As at 30 June 2021 the Group had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the balance sheet:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Approved but not contracted	37,064,943	176,985,972
Approved and contracted	51,927,767	85,765,512
	<hr/>	<hr/>
	88,992,710	262,751,484
	<hr/>	<hr/>

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(e) Final sales pricing adjustment

As disclosed in Note 3(p), the Group had the commitments under sales contract to adjust the sales price of its product sold based on future quoted market price at the London Metal Bulletin (“LMB”) at the agreed final pricing date. The revenue on provisionally priced sales is initially recognised based on the estimated fair value of the total consideration receivable. Such revenue is subject to adjustment at the final pricing date subsequent to balance sheet date.

Total revenue as at 30 June 2021 that have been recognised on a provisional basis is VND12,591 million (1 January 2021: Nil).

28. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax and export tax.

29. Financial income

	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000
Interest income	6,138,711	32,630,596
Foreign exchange gains	128,885,377	69,419,037
Call option fee	-	406,473,000
Others financial income	12,091	32,146
	135,036,179	508,554,779

30. Financial expenses

	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000
Interest expense	543,763,085	572,959,440
Borrowing fees	32,940,146	40,835,796
Foreign exchange losses	55,651,460	88,681,875
Others	69,320,083	67,227,311
	701,674,774	769,704,422

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

31. Income tax

(a) Recognised in the consolidated statement of income

	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000
Current tax expense		
Current period	17,515,895	50,952,291
Over provision for prior years/periods	(6,313,153)	(4,225,329)
	<hr/> 11,202,742	<hr/> 46,726,962
Deferred tax benefit		
Origination and reversal of temporary differences	(30,022,811)	(2,328,986)
Benefit of tax losses recognised	(49,994,903)	-
	<hr/> (80,017,714)	<hr/> (2,328,986)
Income tax (benefit)/expense	<hr/> (68,814,972)	<hr/> 44,397,976

(b) Reconciliation of effective tax rate

	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000
Accounting loss before tax	(331,375,777)	(348,249,282)
Tax at the Company tax rate	(66,275,155)	(69,649,857)
Non-deductible expenses	26,327	1,128,577
Tax incentives	(7,821,645)	-
Effect of different tax rate in subsidiaries	11,669,738	24,567,911
Tax losses utilised	(7,979,079)	-
Over provision for prior years/periods	(6,313,153)	(4,225,329)
Change in temporary differences	7,877,995	92,576,674
	<hr/> (68,814,972)	<hr/> 44,397,976



Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(c) Applicable tax rates

The Company has an obligation to pay the government corporate income tax at the rate of 20% of taxable profits. The Company's Vietnamese subsidiaries have obligation to pay the government income tax in accordance with the prevailing regulations. The Company's subsidiaries enjoy various tax incentives which provide subsidiaries with further tax exemption and reductions as follow:

- MTC – a subsidiary enjoys income tax incentives applicable for high-tech investment project under Vietnamese current tax regulations.
- NPM – a subsidiary enjoys income tax incentives applicable for mining and processing activities for mineral products other than gold in areas with extremely difficult socio-economic conditions under Vietnamese current tax regulations.

All of the above tax exemption and reduction are not applicable to other income which is taxed at the standard income tax rate applicable to enterprises before any incentives of 20%.

- HCS and its subsidiaries are based mainly in Germany, Canada, China.
 - Companies based in Germany with legal form of corporation are subject to corporation tax of 15% and are then subject to a surcharge of 5.5% (solidarity surcharge). This results in a total tax rate of 15.825%. These companies are also subject to the Trade tax which is a combination of a uniform tax rate of 3.5% (base rate) multiple with municipal tax rate depending on where the companies' permanent establishment located. The corporate income tax rate are the sum of total rate and the trade tax, which is approximately 30% on average;
 - H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou), Co., Ltd is subject to corporate income tax of 15% applicable to foreign investment production enterprise and established in Ganzhou, Jiangxi Province of People's Republic of China;
 - H.C. Starck Canada Inc. is subject to corporate income tax rate applicable to Canadian enterprise of approximately 25%.

(d) Tax contingencies

The taxation laws and their application in some countries where the Company and its subsidiaries operate were subject to interpretation and may change over time. The final tax position may be subject to review and investigation by a number of authorities, who are enabled by law to impose severe fines, penalties and interest charges. These facts may create tax risks for the Company and its subsidiaries. Management believes that it had adequately provided for tax liabilities based on its interpretation of tax and legislation, including on transfer pricing requirements and computation of corporate income tax and deferred tax liabilities. However, the relevant authorities may have different interpretations.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

32. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the six-month period ended 30 June 2021 was based on the loss attributable to ordinary shareholders of VND290,774 million (for the six-month period ended 30 June 2020: VND389,411 million) and a weighted average number of ordinary shares outstanding of 1,099,155,420 shares (for the six-month period ended 30 June 2020: 989,239,878 shares), calculated as follows:

(a) Net loss attributable to shareholders

	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000
Net loss for the period	(262,560,805)	(392,647,258)
Non-controlling interest	28,213,639	(3,235,851)
Net loss attributable to ordinary shareholders	<u>(290,774,444)</u>	<u>(389,411,407)</u>

(b) Weighted average number of shares

	From 1/1/2021 to 30/6/2021	From 1/1/2020 to 30/6/2020
Issued ordinary shares at the beginning of the period	1,099,155,420	989,239,878
Weighted average number of ordinary shares for the period	<u>1,099,155,420</u>	<u>989,239,878</u>

(c) Diluted earnings per share

The Company has no dilutive potential ordinary shares.

33. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these consolidated interim financial statements, the Group had the following significant balances and transactions with related parties during the period:

(a) Related party balances

As at and for the six-month period ended 30 June 2021, the Group has current and term deposit accounts and other transactions at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (“TCB”) at normal commercial terms.

As at 30 June 2021, associates of the ultimate parent company held VND437,115 million (1/1/2021: VND161,807 million) of the issued bonds of the Group.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Related party transactions

Related Party	Nature of transactions	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000
Ultimate holding company			
Masan Group Corporation (“MSN”)	Borrowings received	241,676,000	2,181,000,000
	Borrowings paid	60,000,000	1,955,000,000
	Borrowings interest expense	3,439,134	4,622,104
	Loan granted	-	823,753,425
	Loan collected	1,143,479,452	1,224,273,973
	Interest income from loan granted	4,270,122	29,513,777
Ultimate holding company’s associate			
Local bank	Interest expense and borrowing fees	36,011,311	61,596,993
	Loan received	675,334,825	1,063,348,235
	Loan paid	598,433,726	876,331,036
	Bond proceeds received (i)	-	2,217,065,211
	Bond repurchased	-	38,823,600
Ultimate holding company’s subsidiary			
Masan Consumer Corporation	Purchase of goods	819,538	762,982
	Purchase of services	605,753	1,626,659
Key management personnel			
	Salary, bonus and other benefits (ii)	11,170,948	21,671,653

- (i) The bonds are listed and sold to a broader group of investors pursuant to agreements.
- (ii) No board fees were paid to Board of Directors members for the six-month period ended 30 June 2021 and 30 June 2020.

34. Non-cash financing activities

	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000
Payments to suppliers by banks on the Group’s behalf under UPAS LC	484,636,597	-

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

35. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2021 were derived from the balances and amounts reported in the Company's consolidated financial statements as at and for the year ended 31 December 2020, and corresponding figures in the consolidated statement of income and consolidated statement of cash flows were derived from the Company's consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2020.

20 August 2021

Prepared by:

Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:

Stuart James Wells
Chief Financial Officer

Approved by:

Craig Richard Bradshaw
General Director



Số: ~~440~~ 2021/CV-MHT

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Giải trình lỗ sau thuế 6 tháng đầu năm
2021 chênh lệch so với BCTC cùng kỳ năm
trước

Ngày 23 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại điểm a và c, khoản 4, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”), Công ty Cổ phần High-Tech Materials (“Công ty” hay “MHT”) xin giải trình về chênh lệch lỗ sau thuế sau soát xét 6 tháng đầu năm 2021 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước, như sau:

1. Trên báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”):

Lỗ sau thuế sau soát xét 6 tháng đầu năm 2021 của Tập đoàn là 263 tỷ VND, giảm hơn 130 tỷ VND so với lỗ sau thuế 393 tỷ VND của cùng kỳ năm trước với các lý do chính sau:

- Lợi nhuận gộp 6 tháng đầu năm 2021 tăng 657 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do:
 - Sáp nhập hoàn toàn nền tảng kinh doanh H.C.Starck vào MHT dẫn tới doanh thu 6 tháng đầu năm 2021 tăng 138% so với cùng kỳ năm trước;
 - Nhu cầu về vonfram trong 6 tháng đầu năm và đặc biệt là quý 2 năm 2021 tiếp tục vượt kỳ vọng và giá vonfram trên thị trường cũng đã duy trì ổn định ở mức cao;
 - Đơn giá sản xuất các sản phẩm vonfram và fluorspar giảm.
- Tuy nhiên, sự gia tăng của lợi nhuận gộp đã bị giảm trừ một phần bởi:
 - Thu nhập từ hoạt động tài chính thuần giảm;
 - Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, các chi phí khác và chi phí thuế thuần tăng 222 tỷ VND sau khi hợp nhất hoàn toàn với H.C.Starck.

2. Trên báo cáo riêng của Công ty:

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ 6 tháng đầu năm 2021 báo cáo lãi sau thuế là 121 triệu VND, giảm so với kết quả hoạt động kinh doanh lãi 5,5 tỷ VND của cùng kỳ năm trước chủ yếu do thu nhập tài chính giảm.



Công ty Cổ phần High-Tech Materials xin giải trình đề Quý Cơ quan rõ.

Xin trân trọng cảm ơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN HIGH-TECH MATERIALS
TỔNG GIÁM ĐỐC



CRAIG RICHARD BRADSHAW

